Người ký: Sở Xây dựng
Email: soxaydung@yenbai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Yên Bái
Thời gian ký: 04.06.2021 17:24:18 +07:00

UBND TỈNH YÊN BÁI
SỞ XÂY DỰNG

Số: 1212 /SXD-KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Bái, ngày 03 tháng 6 năm 2021

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2021

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 của UBND tỉnh Yên Bái ban hành quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định một số nội dung về quản lý đầu tư ban hành kèm theo Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 của UBND tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Văn bản số 782/UBND-XD ngày 23/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc triển khai thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Văn bản số 1545/BXD-KTXD ngày 10/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện các giải pháp để giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch Covid-19 và biến động giá thép đến các hoạt động xây dựng;

Căn cứ công bố giá của Sở Xây dựng tại Văn bản số 578/SXD-KT ngày 31/3/2021; Văn bản số 749/SXD-KT ngày 19/4/2021; Văn bản số 939/SXD-KT ngày 11/5/2021; Văn bản số 1033/SXD-KT ngày 20/5/2021; Văn bản số 1073/SXD-KT ngày 24/5/2021;

Căn cứ hồ sơ đăng ký giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng gửi Sở Xây dựng; Văn bản khảo sát giá thị trường một số vật liệu xây dựng chủ yếu đề nghị công bố giá vật liệu của Ủy ban nhân dân thị xã Nghĩa Lộ (Văn bản số 581/CV-UBND ngày 03/6/2021); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Trấn Yên *(Văn bản số 32/CV-KTHT ngày 26/5/2021)*; Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Văn Chấn *(Văn bản số 57/CV-KTHT ngày 25/5/2021)*; Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Văn Yên *(Văn bản số 30/CV-KTHT ngày 25/5/2021)*.

Đối với các huyện: Yên Bình; Mù Cang Chải; Lục Yên; Trạm Tấu và thành phố Yên Bái, đến hết ngày 31/5/2021 không có văn bản khảo sát giá thị trường một số vật liệu xây dựng đề nghị công bố giá vật liệu nên không tổng hợp công bố giá.

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Yên Bái với các nội dung cụ thể như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng tại phụ lục kèm theo công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Giá vật liệu trong bảng công bố này được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Yên Bái, giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp tại nơi sản xuất, cung ứng tới một số địa bàn theo đăng ký tại Phụ lục.

2. Giá vật liệu xây dựng trong công bố này làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, không có giá trị dùng để thanh quyết toán. Chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải căn cứ vào địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế, quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét lựa chọn sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, trách thất thoát lãng phí cho công trình và đáp ứng mục tiêu đầu tư.

4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

5. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động lớn (tăng hoặc giảm) so với giá công bố, hoặc không có trong công bố giá, Chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát giá trên thị trường và tự quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình.

6. Khi chủ đầu tư và đơn vị tư vấn thực hiện tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu sử dụng phải đáp ứng quy định tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

- Vật liệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế. Vật liệu sử dụng phải có chứng nhận chất lượng theo quy định hiện hành.

- Thông tin giá các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá các loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập.

7. Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng và giá của các vật liệu gửi đăng công bố.

8. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc các đơn vị có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; NN và PTNT; Công thương; Giao thông vận tải; Giáo dục; Y tế; Lao động TB&XH;
- Ban QL các KCN; Các Ban QLDA;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trang TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH YÊN BÁI

Nguyễn Tiến Nghĩa

PHỤ LỤC
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT, CUNG ỨNG

(Kèm theo Văn bản số 1212/SXD-KT ngày 03/6/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái)

1. Huyện Trấn Yên (Văn bản số 32/CV-KTHT ngày 26/5/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Trấn Yên)

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá công bố Tháng 6 năm 2021
I	**Nhóm sản phẩm gạch xây**			
1	**Gạch không nung:** **- Công ty cổ phần sản xuất VL và XD công trình Tài Đức.** **- Địa chỉ: Thôn Đồng Quýt, xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên.** **Số điện thoại: 0941.077.877**			*Giá bán tại nhà máy đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển*
1.1	Gạch rỗng 2 lỗ	Viên	KT:220x105x65; M75	1.190
1.2	Gạch đặc	Viên	KT:220x105x65;M100	1.260
II	**Nhóm sản phẩm cát, sỏi các loại**			
1	**- Hợp tác xã khai thác, sản xuất dịch vụ VLXD Hợp Nhất.** **- Địa chỉ: Tổ dân số 11 thị trấn Cổ Phúc, huyện Trấn Yên,** **Số điện thoại: 0987.336.177**			*Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 5km*
1.1	Cát mịn	m^3		70.000
1.2	Cát thô	m^3		90.000
1.3	Sỏi 1x2	m^3		184.000
1.4	Sỏi 2x4	m^3		184.000
III	**Nhóm sắt, thép các loại**			
1	**- Đại lý Đồng Bằng.** **- Địa chỉ: Tổ 5, thị trấn Cổ Phúc, huyện Trấn Yên** **Số điện thoại: 0932.226.442**			*Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 5km*
1.1	Thép hộp mạ kẽm các loại 1,0 ly (Hòa Phát)	Kg		27.000
1.2	Thép tròn mạ kẽm các loại 1,1 ly (Hòa Phát)	Kg		27.000
1.3	Thép L<70x70 (Hòa Phát)	Kg		19.200
1.4	Thép L>70x70 (Hòa Phát)	Kg		19.200
1.5	Thép U120 đúc (Hòa Phát)	Kg		25.600
1.6	Dây thép buộc 1,0 ly	Kg		25.500
1.7	Lưới thép B40 (ĐH)	Kg		24.000
1.8	Đinh các loại	Kg		25.000
2	**- Hộ kinh doanh Lương Quốc Trí** **- Địa chỉ: Thôn Lương An, xã Hưng Khánh, huyện Trấn Yên** **Số điện thoại: 0988.184.298**			*Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 5km*
2.1	Thép hộp mạ kẽm các loại 1,0 ly (Hòa	Kg		27.500

	Phát)			
2.2	Thép tròn mạ kẽm các loại 1,1 ly (Hòa Phát)	Kg		27.500
2.3	Thép L các loại (Hòa Phát)	Kg		19.700
2.4	Dây thép buộc 1,0 ly	Kg		25.800
2.5	Lưới thép B40 (ĐH)	Kg		24.500
2.6	Tấm lợp Đông anh (Hà Nội)	tấm		43.000
2.7	Tôn xốp 0,4 (tôn Thăng Long)	m^2		154.000
2.8	Tôn xốp 0,35 (tôn Thăng Long)	m^2		128.000
2.9	Tôn xốp 0,45 (tôn Thăng Long)	m^2		170.000
3	**- Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Tưởng - Địa chỉ: Thôn Pá Thooc, xã Hưng Khánh, huyện Trấn Yên Số điện thoại: 0979.912.389**			*Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 5km*
3.1	Thép hộp mạ kẽm các loại 1,0 ly (Hòa Phát)	Kg		27.500
3.2	Thép tròn mạ kẽm các loại 1,1 ly (Hòa Phát)	Kg		27.500
3.3	Thép L các loại (Hòa Phát)	Kg		19.700
3.4	Dây thép buộc 1,0 ly	Kg		25.800
3.5	Lưới thép B40 (ĐH)	Kg		24.500
3.6	Tấm lợp Phú Thọ	tấm		39.000
3.7	Tôn xốp 0,4 (tôn Hoa sen)	m^2		162.000
3.8	Tôn xốp 0,35 (tôn Hoa sen)	m^2		130.000
3.9	Tôn xốp 0,45 (tôn Hoa sen)	m^2		175.000

2. Thị xã Nghĩa Lộ (Văn bản số 581/CV-UBND ngày 03/6/2021của Ủy ban nhân dân thị xã Nghĩa Lộ)

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá công bố Tháng 6 năm 2021
I	**Nhóm sản phẩm gạch xây: gạch Tuynel**			
1	**- Công ty cổ phần xây dựng Quang Thịnh, - Địa chỉ: Xã Nghĩa Lộ, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái. Số điện thoại: 029.3879.099**			*Giá bán tại nhà máy gạch Tuynel Văn Chấn, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển*
1.1	Gạch rỗng 6 lỗ	Viên	KT: 21,5x10x5,5 M75 ký hiệu R6A	2.410
1.2	Gạch rỗng 6 lỗ ½ A	Viên	KT: 21,5x10x5,5 M75 ký hiệu R6½A	1.205
1.3	Gạch đặc A1	Viên	KT: 21,5x10x5,5 M100 ký hiệu M100A	1.180
1.4	Gạch đặc A2	Viên	KT: 21,5x10x5,5 M100 ký hiệuM100A2	1.050
1.5	Gạch rỗng 2 lỗ TCM75A1	Viên	KT: 21,5x10x5,5 M75 ký hiệu R2TC-75A1	1.030
1.6	Gạch rỗng 2 lỗ M75A2	Viên	KT: 21,5x10x5,5 M75 ký hiệu R2TC-75A2	900
1.7	Gạch rỗng nhỏ 2 lỗ A1	Viên	KT: 21,5x10x5,5 M75 ký hiệu R2A1	930

1.8	Gạch rỗng nhỏ 2 lỗ A2	Viên	KT: 21,5x10x5,5 M75 ký hiệu R2A2	800
II	**Nhóm sản phẩm gạch, đá ốp lát**			
1	**Gạch ốp, lát Prime, Đá Granit**			*Giá bán tại trung tâm thị xã (đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển)*
1.1	Gạch 30x30 Cermic men bóng (loại 1)	m^2		150.000
1.2	Gạch 30x60 Cermic men bóng (loại 1)	m^2		150.000
1.3	Gạch 40x40 Cermic men bóng (loại 1)	m^2		80.000
1.4	Gạch 50x50 Cermic men bóng (loại 1)	m^2		150.000
1.5	Gạch 60x60 Cermic men bóng (loại 1)	m^2		200.000
1.6	Gạch 80x80 Cermic men bóng (loại 1)	m^2		300.000
2	Đá Granit ốp lát tự nhiên các loại (khổ ≤ 600mm, dầy 20mm, chưa bao gồm nhân công lắp dựng)			*Giá bán tại trung tâm thị xã (đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển)*
2.1	Đá Granit ốp lát tự nhiên mầu đen Phú Yên	m^2		200.000
III	**Nhóm sản phẩm xi măng các loại**			*Giá bán tại trung tâm thị xã (đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển)*
1	Xi măng Bút Sơn PC30	Kg		1.500
2	Xi măng PCB 40 – Yên Bình	Kg		1.200
3	Xi măng PCB 30 – Yên Bình	Kg		1.200
4	Xi măng PCB 40 – Yên Bái	Kg		1.280
5	Xi măng PCB 30 – Yên Bái	Kg		1.180
IV	**Nhóm sản phẩm sắt, thép các loại**			*Giá bán tại trung tâm thị xã (đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển)*
1	Thép Φ6 (Hòa phát)	Kg		16.800
2	Thép Φ8 (Hòa phát)	Kg		16.800
3	Thép Φ10 – CB300 (Hòa phát)	Kg		17.000
4	Thép Φ12 (Hòa phát)	Kg		17.000
5	Thép Φ14 (Hòa phát)	Kg		16.800
6	Thép Φ16 (Hòa phát)	Kg		16.800
7	Thép Φ18 (Hòa phát)	Kg		16.800
8	Thép Φ20 (Hòa phát)	Kg		16.800
9	Thép Φ22 (Hòa phát)	Kg		16.800
10	Thép Φ25 (Hòa phát)	Kg		16.800
11	Thép hộp mạ kẽm	Kg		20.800
12	Thép buộc	Kg		22.500

3. Huyện Văn Yên (Văn bản số 30/CV-KTHT ngày 25/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Yên)

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá công bố Tháng 6 năm 2021
I	**Nhóm sản phẩm gạch xây**			
1	**- Công ty TNHH Xây dựng Phúc Lợi YB, - Địa chỉ: Xã Yên Thái, huyện Văn Yên.**			*Giá bán tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển*
1.1	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ	Viên	Kích thước:22x10,5x6,5 M75	1.180
1.2	Gạch bê tông đặc	Viên	Kích thước:22x10,5x6,5 M100	1.180
2	**- Công ty TNHH Hòa Bình, - Địa chỉ: Tổ 1 thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên. ĐT: 0983.569.776**			*Giá bán tại thị trấn Mậu A, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển*
2.1	Gạch bê tông rỗng	Viên	Kích thước:22x10,5x6,5 M75	1.045
2.2	Gạch bê tông đặc	Viên	Kích thước:22x10,5x6,5 M100	1.045
II	**Nhóm sản phẩm xi măng các loại**			
1	**- Công ty THHH Hòa Bình - Địa chỉ: Thôn Cầu A, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên**			*Giá bán tại của hàng đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển*
1.1	Xi măng Yên Bái PC30	Kg	TCVN 6260:1997	955
1.2	Xi măng Yên Bái PC40	Kg	TCVN 6260:1997	1.045
1.3	Xi măng trắng	Kg	TCVN 6260:1997	6.364
III	**Nhóm cát, đá, sỏi các loại**			
1	**- Công ty CP đường sắt Yên Lào: - Địa chỉ : Xã Lâm Giang - huyện Văn Yên. ĐT: 0986.664.579**			*Giá bán tại mỏ đá, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển*
1.1	Đá hộc	m^3		122.727
1.2	Đá 1x2	m^3		172.727
1.3	Đá 2x4	m^3		164.600
1.4	Đá 4x6	m^3		164.600
1.5	Đá Base (cấp phối đá dăm loại I)	m^3		145.500
1.6	Đá Base (cấp phối đá răm loại II	m^3		130.000
2	**- Công ty TNHH Hùng C4. - Địa chỉ: Thôn Hồng Phong, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên tỉnh Yên Bái**			*Giá bán tại bãi, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển*
2.1	Cát thô	m^3	TCVN	96.000
2.2	Cát mịn	m^3	TCVN	75.000
2.3	Sỏi 1x2	m^3	TCVN	182.000
2.4	Sỏi 1x2	m^3	TCVN	182.000
IV	**Nhóm sản phẩm sắt, thép các loại**			

1	**- Công ty THHH Hòa Bình - Địa chỉ: Thôn Cầu A, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên**			*Giá bán tại của hàng đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển*
1.1	Thép Φ6 Hòa Phát, Việt Đức	Kg	QCVN	18.727
1.2	Thép Φ8 Hòa Phát, Việt Đức	Kg	QCVN	18.727
1.3	Thép Φ10 Hòa Phát, Việt Đức	Kg	QCVN	18.773
1.4	Thép Φ12 Hòa Phát, Việt Đức	Kg	QCVN	18.455
1.5	Thép Φ14 Hòa Phát, Việt Đức	Kg	QCVN	18.455
1.6	Thép Φ16 Hòa Phát, Việt Đức	Kg	QCVN	18.455
1.7	Thép Φ18 Hòa Phát, Việt Đức	Kg	QCVN	18.455
1.8	Thép Φ20 Hòa Phát, Việt Đức	Kg	QCVN	18.455
1.9	Thép Φ22 Hòa Phát, Việt Đức	Kg	QCVN	18.455
1.10	Thép Φ25 Hòa Phát, Việt Đức	Kg	QCVN	18.455
1.11	Thép buộc 1 ly	Kg	QCVN	25.000
1.12	Đinh 5	Kg	QCVN	25.000
1.13	Đinh 7	Kg	QCVN	25.000
1.14	Dây thép gai	Kg	QCVN	25.000

4. Huyện Văn Chấn (Văn bản số 23/CV-KTHT ngày 11/3/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Văn Chấn)

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá công bố Tháng 6 năm 2021
I	**Nhóm sản phẩm gạch xây**			
1	**- Hợp tác xã Văn Thịnh - Địa chỉ: Thôn Ba Khe 2, xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn.**			*Giá bán tại mỏ đá, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển*
1.1	Gạch bê tông M75	Viên	KT:22x10,5x6,5; M75	805
1.2	Gạch bê tông M100	Viên	KT:22x10,5x6,5; M100	810
II	**Nhóm sản phẩm xi măng các loại**			
1	**- Cửa hàng vật liệu Chiến Nga - Địa chỉ: Tổ dân phố Hồng Sơn, TT Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn Điện thoại: 0984.812.429**			*Giá bán tại của hàng đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển*
1.1	Xi măng Yên Bái PC40	Kg	TCVN 6260:1997	1.150
III	**Nhóm sản phẩm gạch, đá ốp lát, thiết bị**			
1	**- Cửa hàng vật liệu Chiến Nga - Địa chỉ: Tổ dân phố Hồng Sơn, TT Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn Điện thoại: 0984.812.429**			*Giá bán tại của hàng đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển*
1.1	Gạch perfetto 60x60x0,5	m^2		150.000
1.2	Gạch vincera 60x60x0,5	m^2		120.000
1.3	Gạch prime 40x40x0,5	m^2		75.000
1.4	Ngói prime	viên		18.000
1.5	Gạch toko 50x50x0,5	m^2		110.000
1.6	Gạch royal group 100x100x0,5	m^2		480.000
1.7	Bệt vincera	chiếc		1.600.000
1.8	Bệt minh long	chiếc		1.250.000
IV	**Nhóm cát, đá, sỏi các loại**			
1	**- Hợp tác xã Văn Thịnh**			*Giá bán tại mỏ đá,*

	- Địa chỉ: Thôn Ba Khe 2, xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn.			*đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển, đã bao gồm thuế tài nguyên 10% và phí bảo vệ môi trường.*
1.1	Đá hỗ hợp	m^3		56.542
1.2	Đá hộc	m^3		120.417
1.3	Đá 4x6	m^3		167.833
1.4	Đá 2x4	m^3		179.821
1.5	Đá 1x2	m^3		191.809
1.6	Đá 0,5x1	m^3		179.821
1.7	Đá mạt	m^3		143.863
1.8	Đá base	m^3		125.600
1.9	Cát xây + cát bê tông nghiền từ đá	m^3		175.000
1.10	Cát trát nghiền từ đá	m^3		165.000
2	**- Công ty TNHH Đại Đồng Tiến** **- Địa chỉ: Mỏ đá Đồng Khê, huyện Văn Chấn.** **Điện thoại: 0913.251.429**			*Giá bán tại mỏ đá, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển, đã bao gồm thuế tài nguyên 10% và phí bảo vệ môi trường.*
2.1	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá sô bồ	m^3		70.000
2.2	Đá hộc	m^3		110.000
2.3	Cấp phối đá dăm loại 1 (base A)	m^3		130.000
2.4	Cấp phối đá dăm loại 2 (base B)	m^3		110.000
2.5	Cấp phối mỏ (gồm đất đá thải, dùng làm đường cấp phối, đắp lề đường…)	m^3		50.000
2.6	Đá 1x2	m^3		170.000
2.7	Đá 2x4	m^3		160.000
2.8	Đá 4x6	m^3		150.000
2.9	Sản phẩm phụ: đá bụi, đá mạt	m^3		100.000
2.10	Sản phẩm phụ: đá 0,5x1	m^3		100.000
IV	**Nhóm sản phẩm sắt, thép các loại**			
1	**- Cửa hàng vật liệu Chiến Nga** **- Địa chỉ: Tổ dân phố Hồng Sơn, TT Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn** **Điện thoại: 0984.812.429**			*Giá bán tại của hàng đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển*
1.1	Thép Φ6, Φ8 Hòa Phát	kg		20.500
1.2	Thép Φ10 Hòa Phát	kg		21.500
2	**- Công ty TNHH cơ khí Giang Sơn.** **- Địa chỉ: Tổ dân phố Phiêng 1 Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn;** **Điện thoại: 0975.770.893**			*Giá bán tại của hàng đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển*
2.1	Thép hộp mạ kẽm các loại 1.0 ly Hòa Phát	kg		27.000
2.2	Thép tròn mạ kẽm các loại 1.1 ly Hòa Phát	kg		27.000
2.3	Thép L < 70x70	kg		19.000
2.4	Thép L > 70x70	kg		19.000

2.5	Thép U 120 đúc	kg		22.000
2.6	Dây thép buộc 1 ly	kg		25.000
2.7	Tôn đen	kg		23.000
2.8	Lưới b40 loại tốt	kg		29.000
2.9	Đinh các loại	kg		50.000
3	**- Hộ kinh doanh Chiến Đào. - Địa chỉ: Tổ dân phố Phiêng 1 Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn Điện thoại: 0367.127.569**			*Giá bán tại của hàng đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển*
3.1	Thép hộp mạ kẽm các loại 1.0 ly Hòa Phát	kg		27.000
3.2	Thép tròn mạ kẽm các loại 1.1 ly Hòa Phát	kg		27.000
3.3	Thép L	kg		19.000
3.4	Dây thép buộc 1 ly	kg		25.000
3.5	Lưới b40	kg		27.000
4	**- Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Hồng. - Địa chỉ: Tổ dân phố Hồng Sơn, TT Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn Điện thoại: 0966.402.288**			*Giá bán tại của hàng đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển*
4.1	Thép hộp mạ kẽm các loại 1.0 ly Hòa Phát	kg		27.000
4.2	Thép tròn mạ kẽm các loại 1.1 ly Hòa Phát	kg		27.000
4.3	Thép L	kg		19.000
4.4	Dây thép buộc 1 ly	kg		25.000
4.5	Lưới b40	kg		27.000

5. Giá vật liệu do các tổ chức, cá nhân gửi Sở Xây dựng đề nghị công bố:

5.1. Công ty trách nhiệm hữu hạn Vĩnh Thành

Địa chỉ: Tổ 18 – thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển dưới 10Km
I	**Sản phẩm Bê tông**			
1	Bê tông M100 đá 1x2	m^3	TCVN6025:1995	780.000
2	Bê tông M150 đá 1x2	m^3	TCVN6025:1995	880.000
3	Bê tông M200 đá 1x2	m^3	TCVN6025:1995	920.000
4	Bê tông M250 đá 1x2	m^3	TCVN6025:1995	960.000
5	Bê tông M300 đá 1x2	m^3	TCVN6025:1995	1.000.000
	Vận chuyển bê tông (đường ô tô vào được			
6	Cự ly từ 10km trở lên; cứ mỗi km tiếp theo tính thêm 12.000 đồng/km/m^3			
	Bơm bê tông			
7	Khối lượng bê tông > 35m^3	m^3		130.000
8	Khối lượng bê tông < 35m^3 (tính theo ca)	Ca		4.000.000
II	**Sản phẩm gạch lát**			*Giá bán tại xưởng sản xuất, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển*

1	Gạch giả đá	m^2	(300x300x30)mm	120.000
2	Gạch Block tự chèn	m^2		86.000
III	**Sản phẩm đá các loại**			*Giá bán tại cảng Hương Lý đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển*
1	Đá hộc tuyển chọn	m^3		155.000
2	Đá 0.5x1	m^3		180.000
3	Đá 1x2	m^3		185.000
4	Đá 2x4	m^3		180.000
5	Đá 4x6	m^3		175.000
6	Cấp phối đá răm loại I	m^3		165.000
7	Cấp phối đá răm loại II	m^3		140.000

5.2. Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Tam Đa

Trụ sở tại tổ 9A, khu 1B, phường Nông Trang thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.
Xưởng sản xuất tại Khu 5, phường Vân Phú, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
Điện thoại: 0210 3840 983; DĐ: 0912 243 858; Email: Congtytamda.pt@gmail.com

ĐVT: đồng VN

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá
1	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT400x400x40(mm)	m^2	ISO 9001 TCVN	130.000
2	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT400x400x40(mm)	m^2	ISO 9001 TCVN	140.000
3	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT400x400x33(mm)	m^2	ISO 9001 TCVN	110.000
4	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT400x400x33(mm)	m^2	ISO 9001 TCVN	120.000
5	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT300x300x50(mm)	m^2	ISO 9001 TCVN	135.000
6	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT300x300x50(mm)	m^2	ISO 9001 TCVN	145.000
7	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT300x300x33(mm)	m^2	ISO 9001 TCVN	115.000
8	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT300x300x33(mm)	m^2	ISO 9001 TCVN	125.000
9	Bó vỉa bê tông mác 200 KT200x220x1000 (mm)	Viên	ISO 9001TCVN	90.000
10	Bó vỉa bê tông mác 200 KT200x220x500 (mm)	Viên	ISO 9001TCVN	60.000
11	Tấm đón nước Coric- bê tông giả đá mác 200 KT 600x300x50	Viên	ISO 9001 TCVN	60.000
12	Tấm đón nước Coric- bê tông giả đá mác 300 KT 600x300x50	Viên	ISO 9001 TCVN	65.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc, xếp; vận chuyển tới chân công trình trong địa bàn tại Thành phố Yên Bái.

5.3. Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Vạn Phúc.

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Đầm Hồng, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái;
Điện thoại: 0915.274.906

ĐVT: đồng VN

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Bột khoáng CaCo3 (cỡ hạt từ 90-110 micron) - Ký hiệu GT100	Kg	790

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

5.4. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Đăng Dương Việt Nam:
Địa chỉ: Đường B, thị trấn Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái;
Mỏ khai thác: xã Sơn Lương và thị trấn Nông trường Liên Sơn, huyện Văn Chấn;
Bãi tập kết sản phẩm: Khu 2, thị trấn Nông trường Liên Sơn - Điện thoại: 02162.468.555

ĐVT: đồng VN

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Cát xây, cát trát	m^3	200.000
2	Cát vàng	m^3	200.000
3	Sỏi 1x2; 2x4	m^3	160.000

Đơn giá trên tại bãi tập kết sản phẩm; đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển.

5.5. Công ty cổ TNHH Nasaki Việt Nam:
VPDD tại Yên Bái: Tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái;
Số điện thoại: 0982.695.550 - 0859.387.888 - 0912.362.171

ĐVT: đồng VN

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Đơn giá tại TP Yên Bái, huyện Yên Bình	Đơn giá tại huyện Trấn Yên	Đơn giá tại huyện Văn Yên	Đơn giá tại huyện Văn Chấn, TX Nghĩa Lộ	Đơn giá tại huyện Lục Yên
1	Ngói mầu Nasaki (9viên/m^2)	Viên	20.000	20.200	20.300	20.400	20.500
2	Ngói nóc 3 viên/1md	Viên	32.000	32.200	32.300	32.400	32.500
3	Gói cuối nóc	Viên	35.000	35.200	35.300	35.400	35.500
4	Ngói rìa -3 viên/1md	Viên	32.000	32.200	32.300	32.400	32.500
5	Ngói cuối rìa	Viên	35.000	35.200	35.300	35.400	35.500
6	Ngói lót nóc - 3 viên/1md	Viên	40.000	40.200	40.300	40.400	40.500
7	Gói 3 chạc (chữ Y; chữ T)	Viên	45.000	45.200	45.300	45.400	45.500
8	Ngói cuối mái	Viên	55.000	55.200	55.300	55.400	55.500

Đơn giá trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

5.6. Công ty cổ phần INFORViệt Nam:
VPDD tại Yên Bái: Tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái;
Số điện thoại: 0982.695.550 - 0859.387.888 - 0912.362.171

ĐVT: đồng VN

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá
A	**Sản phẩm sơn INFOR**			
I	**Bột Bả**			
1	Bột bả tường nội thất & ngoại thất Infor	kg	TCCS02:2016-INFOR	9.600
2	Bột bả chống thấm Infor	kg	TCCS02:2016-INFOR	11.400
II	**Sơn nội thất**			
1	Sơn nội thất E200 Plus	Kg	TCCS02:2016-INFOR	27.000
2	Sơn Infor siêu trắng	Kg	TCCS02:2016-INFOR	56.300
3	Sơn Infor lót kiềm nội thất cao cấp	Kg	TCCS02:2016-INFOR	70.100
4	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E5000	Kg	TCCS02:2016-INFOR	146.200
5	Infor sơn bóng nội thất nano	Kg	TCCS02:2016-INFOR	206.900
III	**Sơn ngoại thất**			
1	Sơn ngoại thất cao cấp E500	Kg	TCCS02:2016-INFOR	70.700
2	Infor sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000	Kg	TCCS02:2016-INFOR	178.500
3	Sơn infor lót kiềm ngoại cao cấp	Kg	TCCS02:2016-INFOR	108.900

4	Infor lót kiềm ngoại Nano	Kg	TCCS02:2016-INFOR	158.200
5	Infor sơn siêu bóng ngoài nano	Kg	TCCS02:2016-INFOR	226.000
6	Infor chống thấm màu	Kg	TCCS02:2016-INFOR	132.700
7	Infor chống thấm xi măng	Kg	TCCS02:2016-INFOR	127.400

Đơn giá trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

5.7. Công ty cổ phần Haco Việt Nam

Địa chỉ: Tòa nhà HACO – A1/194 Giải Phóng, Thanh Xuân, Hà Nội

Nhà máy sản xuất: Khu công nghiệp An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội

Điên thoại: 02466.742.138 - 02438.686.111 - Fax: 0433.845.001

Chi nhánh tại tỉnh Yên Bái:Số nhà 10, tổ 8, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.Ông Trần Công Chung Điện thoại: 0989.460.888

ĐVT: đồng VN

TT	Mã sản phẩm	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Trọng lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	ZKT 81	ZIKON-INT Sơn lót kháng kiềm nội thất.	Thùng	22 kg	QCVN 16:2014/ BXD	1.297.273
		(Kháng kiềm, kháng khuẩn, chống nấm mốc)	Lon	5,7 kg		388.182
2	ZKT 82	ZIKON-PRIMER.INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp.	Thùng	22 kg	QCVN 16:2014/ BXD	1.706.364
		(Kháng kiềm, kháng khuẩn, chống nấm mốc, tạo nền màu)	Lon	5,7 kg		515.455
3	ZKT 88	ZIKON-NANO.EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp.	Thùng	22 kg	QCVN 16:2014/ BXD	2.744.545
		(Kháng kiềm hóa, kháng khuẩn, chống thấm, chống tia cực tím, tăng tuổi thọ sơn màu)	Lon	5,7 kg		865.455
4	ZKT 1111	ZIKON-SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần cao cấp	Thùng	24 kg	QCVN 16:2014/ BXD	1.424.545
		Mặt sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng	Lon	5 kg		386.364
5	ZKT 6	ZIKON-PEARL Sơn mịn nội thất cao cấp.	Thùng	24 kg	QCVN 16:2014/ BXD	748.182
		Mặt sơn mịn, che lấp khe nứt nhỏ	Lon	5 kg		197.273
6	ZKT 7	ZIKON-IN FAMI Sơn mờ nội thất cao cấp.	Thùng	24 kg	QCVN 16:2014/ BXD	1.339.091
		(Ngăn ngừa nấm mốc, độ phủ cao, bền màu)	Lon	5 kg		342.727
7	ZKN 11	ZIKON-GOLD.EXT Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	24 kg	QCVN 16:2014/ BXD	1.739.091
		(mịn, chống rêu mốc, bền màu)	Lon	5 kg		524.545
8	ZKN 12	ZIKON-61N1.EXT Sơn mờ ngoại thất cao cấp.	Thùng	24 kg	QCVN 16:2014/ BXD	2.041.818
		Độ phủ cao, chống rêu mốc, bền màu	Lon	5 kg		571.818
9	BZKT	ZIKON.INT Bột bả nội thất cao cấp	Bao	40 kg	QCVN 16:2014/ BXD	293.636
10	BZKN	ZIKON.EXT Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	40 kg	QCVN 16:2014/ BXD	410.909

11	BZKTCC	ZIKON.ONE COAT.INT Bột bả nội thất cao cấp đặc biệt	Thùng	20 kg	QCVN 16:2014/ BXD	386.364
12	BZKNCC	ZIKON.ONE COAT.INT Bột bả ngoại thất cao cấp đặc biệt	Thùng	20 kg	QCVN 16:2014/ BXD	420.909
13	ZKCT17	ZIKON.CT17 Sơn chống thấm chộn xi măng	Thùng	20 kg	QCVN 16:2014/ BXD	2.503.636
		(Có khả năng chống thấm trên mọi vật liệu XD)	Lon	5 kg		697.273
14	ZKCT18	ZIKON.CT18 Sơn chống thấm màu cao cấp (Chống thấm, chống rêu mốc, màu sắc phong phú, đa rạng)	Thùng	20 kg	QCVN 16:2014/ BXD	2.903.636
			Lon	5 kg		869.091
15	ZKCL	ZIKON-CLEAR Sơn phủ bóng	Lon	5 kg	QCVN 16:2014/ BXD	1.003.636
		(Phủ bóng, bảo vệ màu sơn)	Lon	1 kg		259.091

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

5.8. Công ty TNHH sơn SAMURAI Thuần Việt

Trụ sở: Số 62, phố Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Nhà máy: 490 đường Phúc Diễn, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Đại lý tại tỉnh Yên Bái: Showroom Thùy Dương - Số nhà 1078 đường Yên Ninh, TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái.Điện thoại: 0983.231.173.

ĐVT: đồng VN

TT	Danh mục vật liệu xây	Đơnvị	Trọng lượng	Tiêu chuẩn	Giá bán
1	Sơn nội thất - Elegant inter 2*	Thùng	23.8Kg	QCVN 16:2014/BXD	717.800
		Lon	6.6Kg		239.300
2	Sơn nội thất cao cấp – Elegant inter 2+	Thùng	23.8Kg	QCVN 16:2014/BXD	1059.000
		Lon	6.6Kg		353.000
3	Sơn nội thất cao cấp chà rửa - Elegant inter 4*	Thùng	21Kg	QCVN 16:2014/BXD	1.883.700
		Lon	5.9Kg		598.500
4	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng ngọc trai – Elegant inter 6*	Thùng	20Kg	QCVN 16:2014/BXD	3.242.000
		Lon	5.6Kg		1.239.900
		Kg	1.15Kg		296.100
5	Sơn ngoại thất cao cấp che phủ hiệu quả - Protech homes 3*	Thùng	22.8Kg	QCVN 16:2014/BXD	1.796.100
		Lon	6.35Kg		594.500
6	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ – Protech homes 5*	Thùng	21Kg	QCVN 16:2014/BXD	2.508.500
		Lon	5.9Kg		752.800
7	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng ánh ngọc – Protech homes 7*	Thùng	20Kg	QCVN 16:2014/BXD	4.272.500
		Lon	5.6Kg		1.436.900
		Kg	1.15Kg		333.900
8	Sơn nội thất cao cấp siêu trắng – Ceiling White	Thùng	23.8Kg	QCVN 16:2014/BXD	1.621.800
		Lon	6.6Kg		548.900
9	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng men sứ - Platium	Lon	5.6Kg	QCVN 16:2014/BXD	1669.800
		Kg	1.15Kg		382.800
10	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng men sứ - Life Master	Lon	5.6Kg	QCVN 16:2014/BXD	1.804.700
		Kg	1.15Kg		438.900

11	Sơn kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	22.4Kg	QCVN 16:2014/BXD	1.795.500
		Lon	6.35Kg		569.500
12	Sơn kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng	20Kg	QCVN 16:2014/BXD	2.438.100
		Lon	5.6Kg		762.300
13	Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Thùng	20Kg	QCVN 16:2014/BXD	2.453.000
		Lon	5.6Kg		753.700
14	Bột bả nội thất cao cấp	Bao	40Kg	QCVN 16:2014/BXD	322.900
15	Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	40Kg	QCVN 16:2014/BXD	390.400

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

5.9. Công ty kỹ thuật mới DS Vật liệu chống thấm Wap thế hệ mới

Địa chỉ: Khu 8 Quốc lộ 39 Trung Hưng, Yên Mỹ, Hưng Yên

Chi nhánh tại tỉnh Yên Bái: Công ty trách nhiệm hữu hạn Hòa Bình

Trụ sở: Số 349, Đường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

Tel: 0293.852.630 - 0293.868.888

ĐVT: đồng VN

TT	Tên sản phẩm	Trọng lượng	Giá bán
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NỘI THẤT		
1	**Sơn nội thất Wap ec 411 – trắng** (Độ trắng cao – láng mịn bề mặt)	18 lít (24kg)	529.000
		05 lít (0,6kg)	160.000
2	**Sơn nội thất Wap ec 411 – mầu** (Mầu SR11013 - 11025 - 11032)	18 lít (24kg)	547.200
		05 lít (06kg)	169.000
3	**Sơn nội thất Wap 2IN1** (Chịu nước – Bền mầu sắc)	18 lít (24kg)	1.087.200
		05 lít (0,6kg)	299.000
4	**Sơn nội thất Siêu trắng SUPER WHITE** (Siêu trắng – Siêu mịn)	18 lít (24kg)	1.087.200
		05 lít (0,6kg)	299.000
5	**Sơn nội thất dễ chùi rửa, độ phủ cao Wap 4IN1** (Chịu nước + bền mầu + dễ lau chùi + Phủ hiệu quả)	18 lít (24kg)	1.401.800
		05 lít (0,6kg)	441.800
	HỆ THỐNG SẢN PHẨM SƠN NGOẠI THẤT		
6	**Sơn ngoại thất bền nước, dễ lau chùi Wap Pro 4IN1** (Bền nước + bền mầu sắc + dễ lau chùi + phủ hiệu quả)	18 lít (24kg)	1.414.500
		05 lít (0,6kg)	460.000
7	**Sơn ngoại thất cao cấp Wap Pro 5IN1 bóng ánh ngọc** (Bền nước + bền mầu sắc + dễ lau chùi + phủ hiệu quả)	18 lít (20kg)	3.720.000
		05 lít (0,5kg)	1.180.000
8	**Sơn ngoại thất cao cấp Wap Pro 6IN1 bóng Saphia** (Bền nước + bền mầu sắc + dễ lau chùi + che phủ hiệu quả)	05 lít (05kg)	1.041.800
		01 lít (0,1kg)	287.200
9	**Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Wap 04.5** (Chống kiềm + chống thấm + chống bong rộp)	18 lít (24kg)	1.560.000
		05 lít (0,6kg)	441.800
10	**Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Wap 04.4** (Chống kiềm+chống thấm + chống bong rộp + chống loang)	18 lít (20kg)	2.290.900
		05 lít (0,5kg)	616.300

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

5.10. Công ty TNHH LD Sơn ASC – Venusia Việt Nam

Địa chỉ: Đội 3, thôn Huỳnh Cung, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Điện thoại: 02436.885.379 - 0976.544.650

ĐVT: đồng VN

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán chưa VAT	Ghi chú
I	**Hệ Thống Bột Bả**			
1	Bột bả trong nhà	kg	6.100	
2	Bột bả ngoài trời	kg	6.500	
II	**Hệ Thống Sơn trong nhà**			
1	Sơn lót chống kiềm trong nhà	kg	55.000	
2	Sơn nội thất mịn Venusia	kg	40.200	
3	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	kg	58.400	
4	Sơn bán bóng nội thất Venusia	kg	91.000	
III	**Hệ Thống Sơn ngoài trời**			
1	Sơn lót chống kiềm ngoài trời	kg	78.500	
2	Sơn ngoại thất mịn venusia	kg	65.200	
3	Sơn bóng ngoại thất Venusia	kg	140.500	
4	Sơn chống thấm	kg	85.000	

Đơn giá trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

5.11. Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Hoàng Minh.

Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình;

Điện thoại: 0918.720.055

ĐVT: đồng VN

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch Terrazzo (400x400x30)mm	m^2	120.000
2	Gạch giả đá công nghệ Nga:(400x400x30)mm; (300x300x30)mm	m^2	150.000

Đơn giá trên tại bãi tập kết sản phẩm; đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển.

6.11. Công ty trách nhiệm hữu hạn Hòa Bình

Địa chỉ: Số 349, Đường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

Tel: 0293.852.630 - 0293.868.888

ĐVT: đồng VN

I. Thép các loại

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá bán	Ghi chú
1	Thép Φ 6 (Hòa Phát; Việt Đức)	kg	18.727	
2	Thép Φ 8 (Hòa Phát; Việt Đức)	kg	18.727	
3	Thép gai Φ 8 (Hòa Phát; Việt Đức)	kg	18.818	
4	Thép Φ 10 (Hòa Phát; Việt Đức)	kg	18.574	
5	Thép Φ 12 (Hòa Phát; Việt Đức)	kg	17.820	
6	Thép Φ 14 (Hòa Phát; Việt Đức)	kg	17.916	
7	Thép Φ 16 (Hòa Phát; Việt Đức)	kg	17.919	
8	Thép Φ 18 (Hòa Phát; Việt Đức)	kg	17.972	
9	Thép Φ 20 (Hòa Phát; Việt Đức)	kg	18.068	
10	Thép Φ 22 (Hòa Phát; Việt Đức)	kg	18.155	
11	Thép Φ 25 (Hòa Phát; Việt Đức)	kg	18.182	
12	Thép buộc 1 ly	kg	25.455	
13	Đinh 5	kg	22.727	

14	Đinh 7	kg	22.273	
15	Dây thép gai ĐH	kg	25.364	
16	Dây thép mạ 2; 3;4 ly	kg	23.818	
17	Thép vuông các loại	kg	22.909	
18	Lập là 3 + 4	kg	22.909	
19	Lưới B 40 NM	kg	26.273	
20	Lưới B 40 ĐH	kg	25.364	
	Thép góc (V)			
21	30 x 30 x3	kg	18.421	
22	40 x 40 x 3	kg	18.553	
23	40 x 40 x 4	kg	18.595	
24	50 x 50 x 4	kg	18.546	
25	50 x 50 x 5	kg	18.562	
26	63 x 63 x 5	kg	18.547	
27	63 x 63 x 6	kg	18.569	
28	70 x 70 x 6	kg	19.379	
29	75 x 75 x 6	kg	19.368	
	Thép U, thép I các loại			
30	U50 Đúc	kg	18.424	
31	U100 Đúc	kg	18.829	
32	U120 Đúc	kg	19.379	
33	I 100	kg	20.827	
34	U80 x 4 x 2,5 x 6	kg	23.841	
35	U80 x 4 x 3 x 6	kg	24.287	
36	U100 x 4 x 3 x 6	kg	24.290	
37	U100 x 4 x 2,9 x 6	kg	24.288	
38	U100 x 4 x 2,5 x 6	kg	23.829	
39	U100 x 4 x 3,5 x 6	kg	24.296	
40	U120 x 4 x 2,5 x 6	kg	23.818	
41	U120 x 4 x 3 x 6	kg	24.280	
	Thép hộp đen			
42	25 x 50 x 1 ly	kg	26.316	
43	30 x 30 x 1,1 ly	kg	26.324	
44	20 x 40 x 1 ly	kg	26.285	
45	40 x 80 x 1,1 ly	kg	26.316	
46	40 x 40 x 1,8 ly	kg	26.288	
47	30 x 60 x 1.8 ly	kg	25.746	
48	40 x 80 x 1.8 ly	kg	26.285	
49	50 x 50 x 1,8 ly	kg	26.286	
	Thép hộp mạ kẽm			
60	25 x25 1.1 ly	kg	26.847	
61	25 x 50 x 1 ly	kg	26.847	
62	25 x 50 x 1,1 ly	kg	26.909	
63	25 x 50 x 1,4 ly	kg	26.840	
64	30 x 30 x 1,4 ly	kg	26.895	
65	30 x 60 x1 ly	kg	26.887	
66	30 x 60 x1,1 ly	kg	26.821	
67	30 x 60 x 1,4 ly	kg	26.883	
68	30 x 60 x 1,8 ly	kg	26.841	
69	40 x 40 x 1,2 ly	kg	26.897	
70	40 x 80 x 1,0 ly	kg	26.830	
71	40 x 80 x 1,1 ly	kg	26.839	

72	40 x 80 x1,4 ly	kg	26.835	
73	50 x 50 x 1,4 ly	kg	26.830	
74	50 x 100 x 1,4 ly	kg	26.840	
75	50 x 50 x 1,0 ly	kg	26.907	
	Ống thép đen (ĐK ngoài)			
76	Ống thép Φ 26,62 x 1 ly	kg	26.316	
77	Ống thép Φ 42,2 x 1 ly	kg	26.379	
78	Ống thép Φ 59,9 x 2 ly	kg	26.323	
79	Ống thép Φ 48,1 x 3 ly	kg	26.292	
	Ống thép mạ kẽm (ĐK ngoài)			
80	Ống thép Φ 26,62 x 1,1 ly	kg	26.879	
81	Ống thép Φ 33,5 x 1,1 ly	kg	26.910	
82	Ống thép Φ 42,2 x 1,1 ly	kg	26.906	
83	Ống thép Φ 48,1 x 1,1 ly	kg	26.857	
84	Ống thép Φ 59,9 x 1,1 ly	kg	26.883	
	Thép tấm			
85	Tôn 2 ly	kg	24.366	
86	Tôn 2,5	kg	24.370	
87	Tôn 3 ly	kg	24.182	
88	Tôn 4 ly	kg	23.911	
89	Tôn 5 ly	kg	23.910	
90	Tôn 6 ly	kg	23.910	
91	Tôn 8 ly	kg	23.909	
92	Tôn 10 ly	kg	23.909	
93	Tôn 12 ly	kg	23.910	

II. Xi măng, tấm lợp

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá bán	Ghi chú
1	Xi măng CHINFON PCB30	kg	1.436	
2	Xi măng CHINFON PCB40	kg	1.464	
3	Xi măng NORCEM PBC30	kg	955	Vỏ dứa 2 lớp
4	Xi măng NORCEM PBC30	kg	982	Vỏ 3 lớp
5	Xi măng NORCEM PBC40	kg	1.055	Vỏ dứa 2 lớp
6	Xi măng NORCEM PBC40	kg	1.073	Vỏ 3 lớp
7	Xi măng Yên Bái PCB30	kg	941	Vỏ 2 lớp
8	Xi măng Yên Bái PCB30	kg	950	Vỏ 3 lớp
9	Xi măng Yên Bái PCB40	kg	1.041	Vỏ 2 lớp
10	Xi măng Yên Bái PCB40	kg	1.050	Vỏ 3 lớp
11	Xi măng trắng	kg	4.545	
12	Tấm lợp Đông anh Hà Nội (dầu đen)	tấm	43.182	
13	Tấm nóc Đông Anh	tấm	14.091	
14	Cót ép 2,4m x 0,7m	tấm	33.000	
15	Que hàn liên doanh 2,5 ly	kg	28.000	
16	Que hàn liên doanh 3 + 4 ly	kg	26.500	
17	Giấy dầu (20m/cuộn)	cuộn	91.000	

III. Thiết bị vệ sinh INAX, VIGLACERA

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá bán	Ghi chú
	Thiết bị vệ sinh INAX			
1	Bệt INAX C108 trắng	Bộ	1.945.455	Nắp thường

2	Bệt INAX C108 trắng	Bộ	2.127.273	Nắp êm
3	Bệt INAX C108 cốm+hồng	Bộ	1.818.182	Nắp thường
4	Bệt INAX C117 trắng	Bộ	1.663.636	Nắp thường
5	Bệt INAX C117 trắng	Bộ	1.854.545	Nắp êm
6	Bệt INAX C117 cốm+hồng	Bộ	1.854.545	Nắp thường
7	Bệt INAX C306 trắng	Bộ	2.090.909	Nắp thường
8	Bệt INAX C306 trắng	Bộ	2.281.818	Nắp êm
9	Bệt INAX C306 cốm+hồng	Bộ	2.345.455	Nắp thường
10	Chậu INAX L284 trắng	Cái	545.455	
11	Chậu INAX L284 cốm+hồng	Cái	618.182	
12	Chậu INAX L333 trắng	Cái	1.618.182	
13	Chậu INAX L293 trắng	Cái	2.054.545	
14	Chậu INAX L282 trắng	Cái	445.455	
15	Chậu INAX L285 trắng	Cái	581.818	
16	Chậu INAX L288 trắng	Cái	827.273	
17	Chậu INAX L2395 trắng	Cái	718.182	
18	Chậu INAX L297 trắng	Cái	1.036.364	
19	Chậu INAX L465 trắng	Cái	1.690.909	
20	Tiểu nam INAX U116 trắng	Cái	545.455	
21	Chân Chậu INAX trắng L284	Cái	545.455	
	Thiết bị vệ sinh VIGLACERA			
	Bệt liền khối chống bám dính, kháng khuẩn, nắp êm, mầu trắng			
22	Bệt V35 Nano nung +Xịt VG826	Bộ	2.545.455	
23	Bệt V37 NaNo Nung+Xịt VG826	Bộ	2.000.000	
24	Bệt BL5 NaNo Nung + Xịt VG826	Bộ	2.000.000	
25	Bệt V39 NaNo Nung + Xịt VG826	Bộ	2.045.455	
	Bệt két rời, Chậu rửa mặt,tiểu nam, nữ			
26	Bệt Viglacera VT18M, VT34 nắp trắng thường	Bộ	1.172.727	
27	Bệt ViglaceraVI44 trắng nắp thường	Bộ	1.063.636	
28	Bêt Viglacera VI88,VI66 trắng nắp êm +Xịt VG826	Bộ	1.436.364	
29	Bộ Chậu + Chân V50 NaNo Nung Trắng	Bộ	909.091	
30	Bộ Chậu + Chân V39 NaNo Nung Trắng	Bộ	681.818	
31	Chậu Viglacera V42 NaNo Nung trắng	Cái	818.182	
32	Chậu Viglacera V72 NaNo Nung trắng+chân VI5	Cái	636.364	
33	Chậu CD1,V25,V26,V28 NaNo Nung trắng	Cái	554.545	
34	Chậu Viglacera VTL2 trắng	Cái	281.818	
35	Chậu góc Viglacera trắng	Cái	245.455	
36	Chân chậu Viglacera trắng	Cái	300.000	
37	Tiểu Viglacera TT1, TT3 trắng	Cái	300.000	
38	Tiểu nữ Viglacera (BIDE) trắng	Cái	618.182	

IV. Thiết bị vệ sinh:Sen; Vòi cao cấp INAX

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Mã số sản phẩm	Giá bán	Ghi chú
1	Sen nhiệt độ INAX	Bộ	BFV-7145T-3C	7.009.091	
2	Sen tắm INAX	Bộ	BFV-1003S-2C	2.209.091	

3	Sen tắm INAX	Bộ	BFV-1103S-4C	1.472.727	
4	Sen tắm INAX	Bộ	BFV-1305S	3.854.545	
5	Vòi chậu INAX	Bộ	LFV-1101S-1	1.363.636	
6	Vòi chậu INAX	Bộ	LFV-1202S-1	1.427.273	
7	Vòi rửa bát INAX	Cái	SFV-802S	1.772.727	
8	Vòi rửa bát INAX	Cái	SFV-30S	1.181.818	
9	Gương INAX	Mảnh	BFV-6090VA	1.227.273	
10	Gương INAX	Mảnh	BFV-5075VA	727.273	
11	Gương INAX	Mảnh	BFV-4560VA	618.182	
12	Van tiêu INAX	Cái	UF-6V	1.090.909	
13	Van tiêu INAX	Cái	UF-3VS	2.245.455	
14	Thanh treo khăn INAX	Cái	KF-415VA	1.354.545	
15	Thanh treo khăn INAX	Cái	KF-415VB	1.231.818	
16	Móc giấy vệ sinh INAX	Cái	KF-416V	609.091	
17	Kệ xà phòng INAX	Cái	KF-414V	618.182	

V. Thiết bị bình nước nóng

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá bán	Ghi chú
a	**BÌNH FERROLI**			
1	Ferroli – Duo 30L Điều khiển	Cái	2.872.727	Bình Kép
b	**BÌNH PRIME**			
1	Prime – SG20L không đồng hồ	Cái	1.727.273	Bình vuông
2	Prime – SG30L không đồng hồ	Cái	1.845.455	Bình vuông
3	Prime – RG20L không đồng hồ	Cái	1.836.364	Bình vuông
4	Prime – RG30L không đồng hồ	Cái	1.909.091	Bình vuông
5	Prime – FS20L không đồng hồ	Cái	1.772.727	Bình ngang
6	Prime – FS30L không đồng hồ	Cái	1.900.000	Bình ngang
7	Prime – DG20LKTS có đồng hồ hiển thị nhiệt	Cái	2.172.727	Bình ngang
8	Prime – DG30LKTS có đồng hồ hiển thị nhiệt	Cái	2.272.727	Bình ngang
9	Prime – DT20LKTS có đồng hồ hiển thị nhiệt	Cái	2.172.727	Bình ngang
10	Prime – DT30LKTS có đồng hồ hiển thị nhiệt	Cái	2.272.727	Bình ngang
VI	**BÌNH AST**			
1	Bình AST-30L ANDRISLUX có ĐH hiển thị nhiệt	Cái	3.263.636	Bình vuông
2	Bình AST- 30L ANDRIS2 R	Cái	2.754.545	Bình vuông
3	Bình AST- 30L ANDRIS2 RS	Cái	2.963.636	Bình vuông
4	Bình AST – 30L SLIM ST	Cái	3.009.091	Bình ngang
5	Bình AST- 20L SLIM	Cái	2.654.545	Bình ngang

VI. Thiết bị bồn nước INOX Tân Mỹ

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá bán (bồn đứng)	Giá bán (bồn ngang)
1	Loại 500 Lít + 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái	1.827.273	1.972.727
2	Loại 700 Lít + 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái	1.990.909	2.136.364
3	Loại 1.000 Lít+ 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái	2.454.545	2.663.636
4	Loại 1.200 Lít + 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái	2.663.636	2.900.000

5	Loại 1.500 Lít (1180) + 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái	3.690.909	3.981.818
6	Loại 2.000 Lít (1180) + 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái	4.645.455	5.036.364
7	Loại 3.000 Lít (1180) + 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái	6.590.909	7.090.909
8	Loại 4.000 Lít + 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái		9.136.364
9	Loại 5.000 Lít + 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái		11.152.727

VII. Tôn lợp

TT	Danh mục vật liệu		Độ dầy	Khổ rộng	Đơn vị	Giá bán
I	**Tôn lợp LD mạ mầu sóng thẳng**					
1	Đỏ đậm	Tôn Thăng Long	0,35	1,08	m^2	85.455
2	Xanh rêu		0,40	1,08	m^2	91.818
3	Xanh dương		0,45	1,08	m^2	119.091
4	Xanh ngọc	Tôn Vitek	0,35	1,08	m^2	90.000
5	Ghi xám		0,40	1,08	m^2	98.182
6	Nâu	Tôn Liên Doanh	0,35	1,08	m^2	77.273
7			0,40	1,08	m^2	90.000
II	**Tôn Vitek 3 lớp xốp bạc**					
1	Đỏ đậm Xanh rêu, Xanh dương		0,35	1,08	m^2	145.455
2	Xanh ngọc, Trắng sữa, Ghi xám, nâu		0,40	1,08	m^2	153.636
III	**Tôn Thăng Long 3 lớp xốp bạc**					
1	Đỏ đậm		0,30	1,08	m^2	140.000
2	Xanh rêu, Xanh dương		0,35	1,08	m^2	145.455
3	Xanh ngọcTrắng sữa, Ghi xám, nâu cafe		0,40	1,08	m^2	157.273
IV	**Phụ kiện tôn - Nóc diềm tôn Vitek**					
1			0,3 - 0,35	240	md	56.364
2	Đỏ đậm		0,4	240	md	58.182
3	Xanh rêu		0,3 - 0,35	300	md	60.000
4	Xanh dương		0,4	300	md	62.727
5	Xanh ngọc		0,35	400	md	69.091
6			0,4	400	md	71.818

VIII. Gạch ốp lát các loại.

STT	Kích thước	DANH MỤC VẬT LIỆU - MÃ SỐ	Đơn vị	Giá bán	Ghi chú
I	**Gạch lát CERAMIC, PORCELAIN CATALAN (Loại A)**				
1	80 x 80	8010, 8011,8020,8021,8022,8023,8034,8036	Viên	100.364	Titan
2		8052, 8053…..8066	Viên	103.182	
3		8012,8015,…8018,8024,8030,…8033, 8035	Viên	131.000	
4		8037, 8798, 8799, 8058, 8025…8028, 8070	Viên	131.000	
5		8038, 8039, …8045, 8086.	Viên	157.545	
6		8101,8102, 8103,8104 (Viên điểm)	Viên	122.364	
7		8081, 8082, 8085	Viên	170.545	
8	60 x 60	6111, 6112,6116,…6137, 6251, ….6254	Viên	31.727	Ceramic
9		6150….6156	Viên	35.455	
10		Sân vườn 6161….6165	Viên	42.818	
11		6039, 6042, ., 6044, 6067, 6068, 6069…6075	Viên	42.818	Porecelain
12		6911,…6916..6919, 6929..6949, 6801…6805	Viên	44.273	

13		6601, 6602, 6604, 6606, 6608, 6609, 6788	Viên	53.972	Titan
14		6950,….6953	Viên	54.000	
15		6607 (đen bóng)	Viên	56.000	Titan
16		6651 (tia chớp)	Viên	60.364	
17		3101,3108, 3150…3155	Viên	29.091	Titan
18		3180, 31, 81, 3182, 3183	Viên	38.727	
19	30 x 60	3602…3605, 3614, 3615, 3652, 3653, 3664,	Viên	17.636	
20		3665, 3666, 3688, 3689, 3690, 3910,1516,	Viên	17.636	
21		3678, ….3697	Viên	26.636	
22		3982, ….3997, 3909, …..3925	Viên	26.636	
23		3637….3651	Viên	16.455	
24		3926, 3927, 3928, 3908, 3909, 3910	Viên	16.455	
25	40 x 80	4801, 4803, 4805, 4806	Viên	61.364	
26		4802, 4804, 4807, 4808, 4809	Viên	66.727	
27	50 x 50	5501, 5502, …5520	Viên	24.000	
28		5555, 5556	Viên	28.364	
32	60 x 120	1201	Viên	156.000	
33		1203, 1207, 1208, 1210	Viên	180.455	
34	30 x 30	3312, 3331,….3399	Viên	9.818	
II	**Gạch ốp, lát RRIME**				
1	10 x20	Ốp mặt tiền 10x20 9201,…,9212	Viên	3.100	
2	10 x 30	Ốp mặt tiền 10x30 9716,…,9729,2701,...,2715	Viên	6.300	
3	12 x40	Chân tường 12x40 Y11,Y025,,Y039, 7121	Viên	4.000	
4	12 x 50	Chân tường 12x50 Y527,…,Y648	Viên	5.300	
5		Chân tường 12x50 9000,…,9004	Viên	6.000	
6	12 x 60	Chân tường 12x60 2801,...,2806	Viên	9.000	
7		Chân tường 12x60 9637,9635,9636	Viên	11.500	
8	12 x 60	Chân tường 15x60 9501,…,9516,9506	Viên	13.800	
9	20 x 40	Gạch 20x40 trơn ốp trang trí mặt tiền 04,05	Viên	8.450	
10		Gạch 20x40 dị hình ốp trang trí mặt tiền 9807,…,9836	Viên	9.200	
11	25 x 40	Gạch ốp 25x40 2510, 513, 210,(2200),240,270,...,272,7261,…,7268,	Viên	7.000	
12		Gạch ốp 25x40 đỏ, đen 2519,2520	Viên	8.100	
13		Gạch ốp 25x40 2274, 2275, 2280, 2281	Viên	7.600	
14		Gạch ốp 25x40 2276, 2282	Viên	9.000	
15	30 x 45	Gạch 30x45 9574 (9500)	Viên	10.900	
16		Gạch 30x45 Trang trí 9154, 9155	Viên	12.500	
17		Gạch 30x45 Trang trí 9156,…,9161	Viên	15.500	
18		Gạch 30x45 màu 9201,02,10,11,16,17,19,20,25,26,28,29,66,67,69,70,94,95,97,98,9122,23,25,26,28,29,31,32,42,43,9145,46,48,49,51,52,9303,9304,9307,9308	Viên	11.800	
19		Gạch 30x45 dị hình 9222,23,45,46,48,49,52,53,55,56,63,64,9110,11,13,14,15,16,19,20,9305,9306	Viên	12.000	
20		Gạch 30x45 điểm 9203,12,18,21,24,27,30,47,50,53,57,65,68,71,96,99,9112,15,18,21,27,30,33,24,44,47,50,53,9309	Viên	16.000	
21		Gạch 30x45 7001,…,7012	Viên	11.000	

22		Gạch 30x45 7807,…,7820	Viên	11.200	
23	30 x 60	Gạch 30x60 9920,3918	Viên	17.500	
24		Gạch 30x60 8412,13,25,26,32,35,38,39,47,51,52,54,55,57,58,60,73,8510,11,17,18,63,66,67,69,70,72,73,75,78,79,81,84,8623,24,26,27,29,30,32,33,	Viên	24.000	
25		Gạch 30x60 9403,11,14,15,17,25,64,72,73,9543,44,61,62,70,71,74,75,76,78,94,9632,33,37,44,45,46,47,59,61,62,67,68,70,71,9700,...,09,12,17,18,19,30,32,33,42,44,45,78,80,93,...,99,9828,29,31,32,34,37,40,43,...,48,49,51,54,55,57,58,61,62,64,65,67,70,71,74,86,..,88,90,91,93,94,9922,...,27,35,51,...55,61,80,81,82,	Viên	23.000	
26		Gạch 30x60 điểm 8512,19,64,68,71,74,77,80,82,85,8625,28,31,34,37,40,43,46,49,52,54,9830,33,35,38,41,44,50,52,56,59,63,66,68,72,75,89,92,95,9734,97,15311,12,15,8427,34,40,53,59,74,9416,21,62,65,74,9545,9603,63,69,12989,	Viên	30.000	
27		Gạch 30x60 17310,301,02,04,07,08,13,14,16,17,17403,17404,17419,17420,17357,17356,17359,17360	Viên	18.500	
28		Gạch 30x60 17325,26,28,29,31,32,35,37,38,40,41,43,44	Viên	18.500	
29		Gạch 30x60 17312,17306 Đầu viền	Viên	24.000	
30		Gạch 30x60 điểm 17303,305,309,311,315,318,327,330,333,336,339,342,345,17405,17421,17358,17361	Viên	26.000	
31	25 x 25	Gạch lát 25x25: 84,…,290,2111,…,2119,291,…,299,2305,…,2309,7431,…,7437	Viên	4.300	
32	30 x 30	Gạch lát 30x30 mài thường 2601,…,2609,2305,...,2392,2201,...,2228,2103,…,2109,2680,..,91	Viên	7.000	
33		Gạch lát 30x30 sỏi 9124,…,9196	Viên	8.700	
34		30x30 KTS 8512,…,8530,9314,9328,9346,9343 9083,9085,9095,9325,7731,9314,…,9320,9300,9381,…9389.7360,…,7380.8008,9007,8010,8011,8542,8545,9107,08,09,10,11,9030...,	Viên	11.500	
35	40 x 40	Gạch lát 40x40 2002,003,006,208,209,219,246,248,255,262,264,265,266,282,283,284,290,291,292,293,294,295,299,2302,307,309,311,314,315,317,	Viên	10.700	
36		Gạch 40x40 2201,202,206,207,240,242,249,253,254,256,273,288,289,336,2408,501,703,711,757,7831	Viên	10.700	
37		Gạch 40x40 505, 506 L1	Viên	11.300	
38		Gạch 40x40 KTS 17001,…17019	Viên	11.200	
39		Gạch lát 40x40 Cotto VP(105,108,109)	Viên	12.400	
40		Gạch lát 40x40 Cotto PY(102,116,114,112,204,205)	Viên	12.400	

41	40 x 40	Gạch lát 40x40 Cotto PY 18001,18002,18004,18005	Viên	14.000	
42		Gạch lát 40x40 Sân vườn 2454,2455	Viên	13.300	
43		Gạch lát 40x40 Sân vườn 2507,…,28,2401,2461,2468,2469	Viên	13.300	
44		Gạch lát 40x40 KTS9202,05..,07,36,37,45,,53	Viên	12.200	
45		Gạch lát 40x40 9213	Viên	13.800	
46		Gạch 40x40 KTS 9216,20,28,39,42,44,61, 64,65,75,79,80,82,85,89,90,92,9303	Viên	14.000	
47	50 x 50	Gạch lát 50x50 Cotto	Viên	22.500	
48		Gạch lát 50x50 Không mài 2617,…,39,2024	Viên	18.300	
49		Gạch lát 50x50 HC 2863,2874,75, 77,79,90, 94,2900,2902,2904	Viên	19.300	
50		Gạch lát 50x50 HC 7555,2880,81,87,89,2892,93,95,...,99,2901,2903,05...,2919,7855,7856	Viên	19.300	
51		Gạch lát 50x50 PY 2561,91,96,98,7557	Viên	19.300	
52		Gạch lát 50x50 PY 2662,2673....,2689,2540,2541,2580,2592,4	Viên	19.300	
53		Gạch lát 50x50 PY 2572,76,81,85,93,2661,690,698,7556,7695	Viên	19.300	
54		Gạch lát 50x50 Kỹ thuật số Hoa Cương (94)(95) ,9419,27,64,89,9501,18,30,32,36,41,9590	Viên	20.500	
55		50 KTS HC 9438,73,78,84,9516,17,72,77,78 SL 240h/ngày	Viên	20.500	
56		50 KTS HC đầu (17) 17101,…,17119 (C/s giá trên KTS HC phải đạt SL khoán tháng)	Viên	20.500	
57	50 x 50	Gạch lát 50x50 KTS Phố Yên (93) 9320,…,9390,9392,..,9396	Viên	20.500	
58		50x50 KTS Sân Vườn: 9391,9521,..,9552,9533, 9400,…,9408,9571,67,68,9585,..,9589	Viên	23.500	
59		50x50 Kỹ thuật số Sân vườn 9580,81,82,83,84,9621	Viên	24.500	
60		Gạch lát 50x50 bán sứ Phố Yên 9601,…,9615,9300,…,9304	Viên	26.500	
61	60 x 60	Gạch 60x60 K1 9661,63,66,67,69,71,72,74,. 76,9856,9861,15606,15608,9001,02,03,15,17,18,54,80,92,9101,04,05,09,17,19,56,57,12021,25,15616,..,18	Viên	56.000	
62		Gạch 60x60 K0 9892,94,96,12018,19,33,35,37,39,41,9010,11,14,28,32,43,74,76,78,9110,11,12,15,17,17,58,54 ,63,64,65,9202,13033,15010	Viên	56.000	
63		Gạch 60x60 K0 hàng 17000,…,17011,17120,…,17126	Viên	54.000	

64	60 x 60	Gạch 60x60 K2710,...,9716,9735,...,9742,9744, ...,9749,9770....,9779,9790,1201,...,1206,12010 ,23,26,12815,22,12746,49,9848,67,97,98,9994, 9123,9600,...,9864,9615,9736,9790	Viên	65.500	
65		Gạch 60x60 Sugar 8200,…,8207,15620,8269 ,…,82,8285	Viên	80.000	
66		Gạch lát 60x60 K3 8601,…,8620,11601,04,22,11917,...,11620,908 7,9743,9786,9625,	Viên	67.500	
67		Gạch lát 60x60 **C Phổ Yên** 9630,…,9696,9630,1,…,9696.1	Viên	35.000	
68		Gạch lát 60 **C Phổ Yên** 17001,…,17017,17001.1,…,17017.1,17501,…, 17509,17501.1,…,17509.1,17701,17701.1	Viên	33.000	
69		Gạch lát 60x60 **C Phổ Yên** 17700	Viên	34.000	
70	80 x 80	**Gạch lát 80x80** 2860,…,2862,8801,…,8803.,10,11,8912,18,…, 24,8500,...8505, 8714,...,8716, 8729,...,8739,8750,8752	Viên	165.000	
71		**Gạch lát 80x80** 8834,8835	Viên	175.000	
72		Gạch lát 80x80 Sugar, Carving 8943,44,8600,…,86011,18600,...,18602	Viên	190.000	
73		Gạch lát 80x80 17500,…,17510,17860	Viên	140.000	
74	60 x 86	Gạch 60x86 9101,9102	Viên	58.500	
75		Gạch 60x86 9103,…,9130,17001,…,17005	Viên	64.000	
76		Gạch 60x86 9131,32,33,34	Viên	66.000	
77	50 x 86	Gạch ốp 50x86 9901,…,9913,9925,9933	Viên	40.500	
78		Gạch ốp 50x86 9914,…,9924,9926,…,9932,9934,…,9940	Viên	42.500	
	Gạch, ngói VIGLACERA Hạ Long, Đông Triều.				
1	30 x30	Viglacera	Viên	6.545	
2	40 x 40	Viglacera	Viên	10.727	
3	50 x 50	Viglacera	Viên	22.000	
4	40 x 40	Viglacera (ĐT)	Viên	10.727	
5	30 x 30	Viglacera mầu đỏ đậm, mầu cà phê	Viên	9.545	
6	40 x 40	Viglacera mầu đỏ đậm, mầu cà phê	Viên	20.455	
7	50 x 50	Viglacera mầu đỏ đậm, mầu cà phê	Viên	35.455	
8	6 x 24	Viglacera mầu đỏ đậm (gạch thẻ)	Viên	1.773	
9	6 x 24	Viglacera mầu đỏ kem (gạch thẻ)	Viên	1.409	
10	6 x 24	Viglacera mầu đỏ nhạt (gạch thẻ)	Viên	1.318	
11		Ngói bò to Viglacera Đông Triều	Viên	19.545	
12		Hài Viglacera	Viên	4.091	
13		Hài 270 Viglacera	Viên	12.727	
14		Ngói 22v/m^2 Viglacera	Viên	11.818	
15		Ngói 22v/m^2 Viglacera (ĐT)	Viên	10.455	
16		Nóc bò tiểu Viglacera mầu	Viên	8.818	
17		Ngói bò trung Viglacera	Viên	14.091	
18		Ngói bò to (380) Viglacera	Viên	20.636	
19	30 x 30	Gạch bậc thềm Viglacera	Viên	28.182	
20	40 x 40	Gạch bậc thềm Viglacera	Viên	42.727	
21		Ngói mản chữ thọ	Viên	5.182	

SỞ XÂY DỰNG TỈNH YÊN BÁI

22		Ngói sò 250	Viên	7.909	
23		Ngói vảy cá (ngói hài cổ)	Viên	6.273	

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển trong phạm vi thành phố Yên Bái.

7.12. Công ty TNHH VONTA Việt Nam

Trụ sở: Ô HTKT cụm công nghiệp Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

VPGD: Tầng 4 tòa nhà hỗn hợp Vườn Đào, ngõ 689 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội

SĐT: 0966.164.853

ĐVT: đồng VN

TT	Tên vật tư-Quy cách	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá
1	**Đèn led Vonta chiếu sáng đường phố hình chiếc lá**			
+	Công suất 70W	Cái	1	6.950.000
+	Công suất 100W	Cái	1	7.350.000
+	Công suất 120W	Cái	1	7.850.000
+	Công suất 150W	Cái	1	8.760.000
+	Công suất 200W	Cái	1	9.880.000
	Đèn led Vonta chiếu sáng đường phố hình vuông bo tròn			
+	Công suất 70W	Cái	1	8.150.000
+	Công suất 100W	Cái	1	8.550.000
+	Công suất 120W	Cái	1	9.050.000
+	Công suất 150W	Cái	1	10.100.000
+	Công suất 200W	Cái	1	11.500.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Aladin Vonta 01 - chip LED SMD			
+	Aladin Vonta - VT01/30w	Cái	1	885.000
+	Aladin Vonta - VT01/40w	Cái	1	1.175.000
+	Aladin Vonta - VT01/50w	Cái	1	1.375.000
+	Aladin Vonta - VT01/60w	Cái	1	2.200.000
+	Aladin Vonta - VT01/70w	Cái	1	2.480.000
+	Aladin Vonta - VT01/80w	Cái	1	2.580.000
+	Aladin Vonta - VT01/90w	Cái	1	2.600.000
+	Aladin Vonta - VT01/100w	Cái	1	2.650.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 01 - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM			
+	Vonta - VT01D/30w - DIM	Cái	1	1.385.000
+	Vonta - VT01D/40w - DIM	Cái	1	1.675.000
+	Vonta - VT01D/50w- DIM	Cái	1	1.875.000
+	Vonta - VT01D/60w- DIM	Cái	1	2.700.000
+	Vonta - VT01D/70w- DIM	Cái	1	2.980.000
+	Vonta - VT01D/80w- DIM	Cái	1	3.080.000
+	Vonta - VT01D/90w- DIM	Cái	1	3.100.000
+	Vonta - VT01D/100w - DIM	Cái	1	3.150.000
2	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD**			
+	Vonta - VT02/20w	Cái	1	868.000
+	Vonta - VT02/30w	Cái	1	1.148.000
+	Vonta - VT02/50w	Cái	1	1.680.000
+	Vonta - VT02/100w	Cái	1	2.450.000
3	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD**			
+	Vonta - VT03/90w	Cái	1	4.020.000
+	Vonta - VT03/120w	Cái	1	4.200.000

+	Vonta - VT03/180w	Cái	1	4.500.000
+	Vonta - VT03/200w	Cái	1	5.600.000
+	Vonta - VT03/350w	Cái	1	7.950.000
4	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD - DIM**			
+	Vonta - VT03D/90w - DIM	Cái	1	4.520.000
+	Vonta - VT03D/120w - DIM	Cái	1	5.200.000
+	Vonta - VT03D/180w - DIM	Cái	1	5.500.000
+	Vonta - VT03D/200w - DIM	Cái	1	6.600.000
+	Vonta - VT03D/350w - DIM	Cái	1	8.950.000
5	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD**			
+	Vonta - VT04/100w	Cái	1	3.400.000
+	Vonta - VT04/150w	Cái	1	5.500.000
+	Vonta - VT04/200w	Cái	1	6.100.000
+	Vonta - VT04/250w	Cái	1	6.500.000
6	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD - DIM**			
+	Vonta - VT04D/100w - DIM	Cái	1	4.400.000
+	Vonta - VT04D/150w - DIM	Cái	1	6.500.000
+	Vonta - VT04D/200w - DIM	Cái	1	7.100.000
+	Vonta - VT04D/250w - DIM	Cái	1	7.500.000
7	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB**			
+	Vonta - VT05/50w	Cái	1	1.500.000
+	Vonta - VT05/80w	Cái	1	1.950.000
+	Vonta - VT05/100w	Cái	1	2.400.000
+	Vonta - VT05/120w	Cái	1	3.100.000
+	Vonta - VT05/150w	Cái	1	3.400.000
+	Vonta - VT05/200w	Cái	1	3.900.000
8	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB - Tích hợp nguồn DIM**			
+	Vonta - VT05D/50w - DIM	Cái	1	2.000.000
+	Vonta - VT05D/80w - DIM	Cái	1	2.450.000
+	Vonta - VT05D/100w - DIM	Cái	1	3.400.000
+	Vonta - VT05D/120w - DIM	Cái	1	4.100.000
+	Vonta - VT05D/150w - DIM	Cái	1	4.400.000
+	Vonta - VT05D/200w - DIM	Cái	1	4.900.000
9	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB**			
+	Vonta - VT06/50w	Cái	1	1.500.000
+	Vonta - VT06/70w	Cái	1	1.950.000
+	Vonta - VT06/80w	Cái	1	2.100.000
+	Vonta - VT06/100w	Cái	1	2.500.000
+	Vonta - VT06/120w	Cái	1	2.600.000
+	Vonta - VT06/150w	Cái	1	3.200.000
+	Vonta - VT06/200w	Cái	1	3.950.000
10	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB - DIM**			
+	Vonta - VT06D/50w - DIM	Cái	1	2.000.000
+	Vonta - VT06D/70w - DIM	Cái	1	2.450.000
+	Vonta - VT06D/80w - DIM	Cái	1	2.600.000
+	Vonta - VT06D/100w - DIM	Cái	1	3.500.000
+	Vonta - VT06D/120w - DIM	Cái	1	3.600.000
+	Vonta - VT06D/150w - DIM	Cái	1	4.200.000
+	Vonta - VT06D/200w - DIM	Cái	1	4.950.000
11	**Đèn Led đường phố Vonta 07 - chip LED SMD**			
+	Vonta - VT07/50w	Cái	1	1.200.000

+	Vonta - VT07/100w	Cái	1	1.850.000
+	Vonta - VT07/150w	Cái	1	2.300.000
+	Vonta - VT07/200w	Cái	1	2.800.000
12	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 07 - chip LED SMD - DIM**			
+	Vonta - VT07D/50w - DIM	Cái	1	1.700.000
+	Vonta - VT07D/100w - DIM	Cái	1	2.350.000
+	Vonta - VT07D/150w - DIM	Cái	1	2.800.000
+	Vonta - VT07D/200w - DIM	Cái	1	3.300.000
13	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD**			
+	Vonta - VT08/80w	Cái	1	3.750.000
+	Vonta - VT08/100w	Cái	1	3.850.000
+	Vonta - VT08/150w	Cái	1	5.220.000
+	Vonta - VT08/180w	Cái	1	5.890.000
+	Vonta - VT08/200w	Cái	1	6.890.000
+	Vonta - VT08/220w	Cái	1	7.200.000
+	Vonta - VT08/250w	Cái	1	7.890.000
14	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth**			
+	Vonta - VT08D/80w - DIM	Cái	1	4.750.000
+	Vonta - VT08D/100w - DIM	Cái	1	4.850.000
+	Vonta - VT08D/150w - DIM	Cái	1	6.220.000
+	Vonta - VT08D/180w - DIM	Cái	1	6.890.000
+	Vonta - VT08D/200w - DIM	Cái	1	7.890.000
+	Vonta - VT08D/220w - DIM	Cái	1	8.200.000
+	Vonta - VT08D/250w - DIM	Cái	1	8.890.000
15	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 09- chip LED SMD**			
+	Vonta - VT09/80w	Cái	1	4.600.000
+	Vonta - VT09/100w	Cái	1	4.850.000
+	Vonta - VT09/150w	Cái	1	6.300.000
+	Vonta - VT09/180w	Cái	1	7.100.000
+	Vonta - VT09/200w	Cái	1	7.500.000
+	Vonta - VT09/220w	Cái	1	7.900.000
+	Vonta - VT09/250w	Cái	1	8.760.000
16	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 09- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth**			
+	Vonta - VT09D/80w - DIM	Cái	1	5.400.000
+	Vonta - VT09D/100w - DIM	Cái	1	5.650.000
+	Vonta - VT09D/150w - DIM	Cái	1	7.100.000
+	Vonta - VT09D/180w - DIM	Cái	1	7.900.000
+	Vonta - VT09D/200w - DIM	Cái	1	8.300.000
+	Vonta - VT09D/220w - DIM	Cái	1	8.700.000
+	Vonta - VT09D/250w - DIM	Cái	1	9.560.000
17	**Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng**			
+	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	Cái	1	2.790.000
+	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	Cái	1	2.950.000
+	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	Cái	1	3.110.000
+	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	Cái	1	3.154.000
+	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	Cái	1	3.345.000
+	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	Cái	1	3.525.000
+	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	Cái	1	3.450.000
+	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	Cái	1	3.700.000
+	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	Cái	1	3.945.000

+	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	Cái	1	3.650.000
+	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	Cái	1	4.050.000
+	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	Cái	1	4.450.000
+	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m,dày3,0mm	Cái	1	4.000.000
+	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m,dày3,5mm	Cái	1	4.500.000
+	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m,dày4,0mm	Cái	1	4.900.000
+	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m,dày3,0mm	Cái	1	4.550.000
+	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m,dày3,5mm	Cái	1	4.920.000
+	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m,dày4,0mm	Cái	1	5.450.000
18	**Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng**			
+	BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm	Cái	1	2.500.000
+	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn φ78, dày 3,5mm	Cái	1	2.800.000
+	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn φ78, dày 4,0mm	Cái	1	3.000.000
+	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm	Cái	1	2.950.000
+	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,5mm	Cái	1	3.250.000
+	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, Dày 4,0 mm	Cái	1	3.550.000
+	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm	Cái	1	3.250.000
+	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,5mm	Cái	1	3.650.000
+	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 4,0mm	Cái	1	4.150.000
+	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,0mm	Cái	1	3.850.000
+	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm	Cái	1	4.200.000
+	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 4,0mm	Cái	1	4.850.000
+	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn φ78, dày 3,0mm	Cái	1	4.150.000
+	BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 3,5mm	Cái	1	4.550.000
+	BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 4mm	Cái	1	5.050.000
+	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 3,0mm	Cái	1	4.600.000
+	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 3,5mm	Cái	1	5.250.000
+	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm	Cái	1	5.750.000
19	**Các loại cần đèn**			
+	Cần đèn -VT01	Cái	1	550.000
+	Cần đèn -VTK01	Cái	1	900.000
+	Cần đèn -VT02	Cái	1	978.000
+	Cần đèn -VTK02	Cái	1	1.200.000
+	Cần đèn -VT03	Cái	1	905.000
+	Cần đèn -VTK03	Cái	1	1.205.000
+	Cần đènN -VT04	Cái	1	955.000
+	Cần đèn -VTK04	Cái	1	1.240.000
+	Cần đèn -VT05	Cái	1	905.000
+	Cần đèn -VTK05	Cái	1	1.205.000
+	Cần đèn -VT06	Cái	1	905.000
+	Cần đèn -VTK06	Cái	1	1.205.000
+	Cần đèn -VT07	Cái	1	905.000
+	Cần đèn -VTK07	Cái	1	1.205.000
+	Cần đèn -VT08	Cái	1	955.000
+	Cần đèn -VTK08	Cái	1	1.240.000
+	Cần đèn -VT09	Cái	1	895.000
+	Cần đèn -VTK09	Cái	1	1.125.000
+	Cần đèn -VT10	Cái	1	790.000
+	Cần đèn-VTK10	Cái	1	1.126.000
+	Cần đèn -VT11	Cái	1	905.000
+	Cần đèn -VTK11	Cái	1	1.205.000
+	Cần đèn -VT12	Cái	1	895.000

+	Cần đèn -VTK12	Cái	1	1.125.000
+	Cần đèn -VT13	Cái	1	905.000
+	Cần đèn -VTK13	Cái	1	1.205.000
+	Cần đèn -VT21	Cái	1	856.000
+	Cần đèn-VTK21	Cái	1	1.257.000
+	Cần đèn -VT24	Cái	1	1.206.000
+	Cần đèn -VTK24	Cái	1	1.305.000
+	Cần đèn -VT25	Cái	1	955.000
+	Cần đèn -VTK25	Cái	1	1.240.000
+	Cần đèn -VT26	Cái	1	905.000
+	Cần đèn -VTK26	Cái	1	1.205.000
+	Cần đèn -VT27	Cái	1	955.000
+	Cần đèn -VTK27	Cái	1	1.240.000
+	Cần đèn -VT28	Cái	1	895.000
+	Cần đèn -VTK28	Cái	1	1.125.000
+	Cần đèn -VT29	Cái	1	895.000
+	Cần đèn -VTK29	Cái	1	1.125.000
+	Cần đèn -VT30	Cái	1	955.000
+	Cần đèn -VTK30	Cái	1	1.240.000
+	Cần đèn -VT31	Cái	1	905.000
+	Cần đèn -VTK31	Cái	1	1.205.000
+	Cần đèn -VT32	Cái	1	955.000
+	Cần đèn-VTK32	Cái	1	1.454.000
+	Cần đèn -VT33	Cái	1	955.000
+	Cần đèn -VTK33	Cái	1	1.240.000
+	Cần đèn -VT34	Cái	1	955.000
+	Cần đèn -VTK34	Cái	1	1.240.000
+	Cần đèn -VT35	Cái	1	955.000
+	Cần đèn -VTK35	Cái	1	1.240.000
+	Cần đèn -VT36	Cái	1	955.000
+	Cần đèn -VTK36	Cái	1	1.240.000
+	Cần đèn -VT37	Cái	1	955.000
+	Cần đèn -VTK37	Cái	1	1.240.000
+	Cần đèn -VT38	Cái	1	955.000
+	Cần đèn -VTK38	Cái	1	1.240.000
+	Cần đèn -VT39	Cái	1	905.000
+	Cần đèn -VTK39	Cái	1	1.205.000
+	Cần đèn -VT40	Cái	1	905.000
+	Cần đèn -VTK40	Cái	1	1.205.000
+	Cần đèn -VT41	Cái	1	895.000
+	Cần đèn -VTK41	Cái	1	1.125.000
+	Cần đèn -VT42	Cái	1	895.000
+	Cần đèn -VTK42	Cái	1	1.125.000
+	Cần đèn -VT43	Cái	1	895.000
+	Cần đèn -VTK43	Cái	1	1.125.000
+	Cần đèn -VT44	Cái	1	895.000
+	Cần đèn -VTK45	Cái	1	1.125.000
+	Cần đèn -VT46	Cái	1	895.000
+	Cần đèn -VTK46	Cái	1	1.125.000
20	**Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng**			
+	Khung móng 4M24x300x300x(675-750)	Bộ	1	445.000
+	Khung móng 4M24x300x300x(600-665)	Bộ	1	435.000

+	Khung móng 4M16x240x240x(550-600)	Bộ	1	240.000
+	Khung móng 4M16x260x260x(550-600)	Bộ	1	255.000
+	Khung móng 4M16x340x340x(550-600)	Bộ	1	280.000
21	**Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng**			
+	L63x63x5, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	1	290.000
+	L63x63x5, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	1	350.000
+	L63x63x5, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	1	420.000
+	L63x63x6, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	1	315.000
+	L63x63x6, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	1	400.000
+	L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	1	495.000
22	**Cột đèn nâng hạ**			
+	Cột đèn nâng hạ 20m: Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400: Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	1	120.000.000
+	Cột đèn nâng hạ 25m: Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400: Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	1	170.000.000
+	Cột đèn nâng hạ 30m: Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400: Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	1	210.000.000
23	**Cột đèn sân vườn**			
+	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm: Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đện cửa cột	Bộ	1	7.500.000
+	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm: Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đện cửa cột	Bộ	1	8.500.000
+	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm: Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+bảng đện cửa cột	Bộ	1	8.150.000
24	**Ống nhựa gân xoắn**			
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	M	1	12.800
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	M	1	14.900
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	M	1	21.400
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	M	1	29.300
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	M	1	42.500
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72	M	1	49.500
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80	M	1	52.300
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	M	1	55.300
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90	M	1	68.500
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95	M	1	72.300
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100	M	1	76.500
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100	M	1	78.100

+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115	M	1	112.500
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117	M	1	112.500
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125	M	1	121.400
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150	M	1	165.800
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160	M	1	195.300
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175	M	1	247.200
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200	M	1	295.500
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250	M	1	593.600
25	**Cửa chống cháy**			
+	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	Cửa	1	5.000.000
+	VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	Cửa	1	6.000.000
+	VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	Cửa	1	8.000.000
26	**Công tắc ổ cắm**			
+	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1S101	36.000
+	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S102	57.600
+	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S103	79.200
+	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS-kiểu V03-Vonta	Bộ	0533TB3S104	98.400
+	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2-kiểu V03-Vonta	Bộ	0533TB3S106	140.400
+	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03- Vonta	Bộ	0533TB1M101	37.500
+	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03- Vonta	Bộ	0533TB3S102	60.600
+	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S101	42.600
+	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1S201	43.800
+	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S202	73.200
+	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S203	102.600
+	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03-Vonta	Bộ	0533TB1M201	48.500
+	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03-Vonta	Bộ	0533TB3S202	82.600
+	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S201	55.200
+	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + 1 công tắc 2 chiều size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S402	65.400
+	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp đèn 500VA size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S101 D	129.800
+	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp quạt 400VA size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	533TB2S101Q	129.800
+	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S000T V	110.000
+	Bộ 1 công tắc chuông 16A size M - kiểu V03-Vonta	Bộ	0533TB1M000C	46.850
+	Bộ 1 công tắc chuông 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S000C	48.060
+	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1S604	60.600
+	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S601L	80.600
+	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1S010	37.200
+	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S020	60.000
+	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S030	82.800
+	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	Bộ	0533TB1M070	66.240
+	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	Bộ	0533TB3S080	118.080
+	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu	Bộ	0533TB3S060	83.400
+	Bộ 1 công tắc đơn 16A, 1 ổ 2 chấu 16A - kiểu V03	Bộ	0533TB2S111	58.800
+	Bộ 1 công tắc 16A, 1 đèn báo đỏ, 1 ổ 2 chấu 16A	Bộ	0533TB3S111L	78.800
+	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ	Bộ	0533TB3S000T	229.000

	tinh - Vonta		IS	
+	Đế nhựa âm tường - Vonta	Chiếc	VTAS066	5.100
+	MCB 1 cực 63A 6kA - Vonta	Chiếc	VMA06163	123.600
+	MCB 1 cực 50A 6kA- Vonta	Chiếc	VMA06150	123.600
+	MCB 1 cực 40A 6kA - Vonta	Chiếc	VMA06140	94.800
+	MCB 1 cực 32A 6kA - Vonta	Chiếc	VMA06132	94.800
+	MCB 1 cực 25A 6kA - Vonta	Chiếc	VMA06125	87.600
+	MCB 1 cực 20A 6kA - Vonta	Chiếc	VMA06120	87.600
+	MCB 1 cực 16A 6kA - Vonta	Chiếc	VMA06116	87.600
+	MCB 1 cực 10A 6kA - Vonta	Chiếc	VMA06110	87.600
+	MCB 1 cực 6A 6kA - Vonta	Chiếc	VMA06106	87.600
+	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	Md	VT-SP051-16	7.397
+	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	Md	VT-SP051-20	10.479
+	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	Md	VT-SP051-25	14.301
+	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	Md	VT-SP051-32	28.767
+	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây	Md	VT-SP052-16	8.425
+	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây	Md	VT-SP052-20	11.918
+	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây	Md	VT-SP052-25	16.438
+	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây	Md	VT-SP052-32	33.082
+	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	Md	VT-FP051-16	4.560
+	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	Md	VT-FP051-20	5.568
+	Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	Md	VT-FP051-25	7.830
+	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	Md	VT-FP051-32	17.088
+	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25WVOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-APB15-D	396.000
+	Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30WVOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-APB20-D	433.000
+	Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40WVOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-APB25-D	490.000
+	Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50WVOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-APB30-D	656.000
+	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30WVOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-BPT13-20G	420.000
+	Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40WVOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-BPT14-25G	450.000
27	**Đèn LED chiếu sáng trong nhà**			
+	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	Cái	VTB8215-18w	164.570
+	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	Cái	VTB8215-9w	142.350
+	Đèn LED downlight 4w - Vonta	Cái	VDLW4W	145.000
+	Đèn LED downlight 6w - Vonta	Cái	VDLW6W	170.000
+	Đèn LED downlight 8w - Vonta	Cái	VDLW8W	190.000
+	Đèn LED downlight 9w - Vonta	Cái	VDLW9W	230.000
+	Đèn LED downlight 12w - Vonta	Cái	VDLW12W	300.000
+	Đèn LED downlight 15w - Vonta	Cái	VDLW15W	380.000
+	Đèn khẩn cấp - Vonta	Cái	VTMEM3W1	778.000
+	Exit 1 mặt - vonta	Cái	VTMEX-1S	285.000
+	Exit 2 mặt - vonta	Cái	VTMEX-2S	295.000

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh tỉnh Yên Bái.

5.13. Công ty cổ phần SLIGHTING Việt Nam

Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Văn phòng: Số 1146 Nguyễn Khoái, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Hà Nội
Điện thoại: 0437191896 - Fax 0437191848

ĐVT: đồng VN

STT	Mã Sản Phẩm	Đơn vị	Giá bán
1	Đèn LED Sao La SL10-40w. DIM	Cái	3.950.000
2	Đèn LED Sao La SL10-80w. DIM	Cái	5.150.000
3	Đèn LED Sao La SL10-120w. DIM	Cái	5.670.000
4	Đèn LED Sao La SL10-160w. DIM	Cái	7.150.000
5	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	Cái	6.145.000
6	Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM	Cái	7.563.000
7	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	Cái	8.456.000
8	Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM	Cái	9.550.000
9	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	Cái	13.990.000
10	Đèn LED Florence SL22-80w. DIM	Cái	7.960.000
11	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM	Cái	9.270.000
12	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM	Cái	10.690.000
13	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM	Cái	13.990.000
14	Đèn Pha LED Nora FL9-120w	Cái	8.440.000
15	Đèn Pha LED Nora FL9-160w	Cái	12.160.000
16	Đèn Pha LED Nora FL9-200w	Cái	16.530.000
17	Đèn Pha LED Nora FL9-400w	Cái	18.720.000
18	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cái	2.890.000
19	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cái	3.781.000
20	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Cái	4.150.000
21	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cái	4.560.000
22	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cái	5.061.000
23	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	Cái	5.435.000
24	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	Cái	12.536.000
25	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cái	3.718.000
26	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cái	4.220.000
27	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cái	4.968.400
28	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	Cái	5.120.000
29	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cái	5.830.000
30	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	980.500
31	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	1.280.000
32	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	1.595.600
33	Cần đèn CK-03;04;CK-22;CK-28;CK-32;CK-35 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	1.986.700
34	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	2.345.600
35	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	9.660.000
36	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	10.360.000
37	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	10.780.000

38	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	11.340.000
39	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	11.200.000
40	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	11.620.000
41	Cột đa giác 14m-141-4mm	Cái	16.825.600
42	Cột đa giác 17m-143-5mm	Cái	24.022.300
43	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	31.161.200
45	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	Cái	6.724.995
46	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái	3.777.897
47	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái	8.520.000
48	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái	5.455.400
49	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	1.423.000
50	Chùm CH08-4	Cái	1.666.667
51	Chùm CH09-1	Cái	2.166.667
52	Chùm CH09-2	Cái	3.583.333
53	Chùm CH11-4	Cái	2.816.667
54	Chùm CH12-4	Cái	2.416.667
55	Cầu trang trí SV3A-D400	Cái	500.000
56	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S1	Cái	2.615.385
57	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S1	Cái	2.769.231
58	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	487.674
59	KM cột M16x240x240x500	Cái	355.000
60	KM cột M24x300x300x675	Cái	545.037
61	KM cột đa giác M24x1350x8	Cái	2.685.000
62	KM cột đa giác M30x1350x12	Cái	4.700.000
63	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A	Cái	13.950.000

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

7.14. Công ty cổ phần EUROWINDOW

Địa chỉ: Lô 15 Khu công nghiệp Quang Minh-Mê Linh-HN
Văn phòng giao dịch: Số 02 Tôn Thất Tùng - Q. Đống Đa - Hà nội.
Telephone: 04-7.47.47.00 Fax: 04-7.47.47.11

ĐVT: đồng VN

TT	LOẠI SẢN PHẨM CỬA NHÔM DÙNG PROFILE CỦA EUROWINDOW	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá đồng/m^2
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	2.876.455
2	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 2100*1400	QCVN 16:2014/BXD	2.678.351
3	Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 1800*2400	QCVN 16:2014/BXD	2.689.386
4	Cửa đi 4 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm	QCVN 16:2014/BXD	2.664.989

	- Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 3200*2400		
5	Cửa đi 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 2400*2400	QCVN 16:2014/BXD	2.083.544
6	Cửa đi 3 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Kinlong- KT: 2100*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.979.781
7	Cửa đi 4 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Kinlong- KT: 2800*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.891.409
8	Cửa đi 6 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Kinlong- KT: 4800*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.464.180
9	Vách kính dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm- KT: 1000*1000	QCVN 16:2014/BXD	2.877.758
10	Cửa đi 2 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1600*2200	QCVN 16:2014/BXD	5.167.949
11	Cửa đi 1 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm, Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 800*2200	QCVN 16:2014/BXD	6.261.548
12	Cửa đi 2 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm, Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1600*2200	QCVN 16:2014/BXD	5.167.619
13	Cửa sổ 1 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm, Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 700*1400	QCVN 16:2014/BXD	4.132.022
14	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm, Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	3.859.928
15	Cửa sổ 1 cánh mở hất dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm,Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 700*1400	QCVN 16:2014/BXD	4.456.172
16	Cửa sổ 1 cánh mở hất dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẫn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	4.456.172

BẢNG GIÁ BÁN CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGĂN CỬA NHỰA
(Gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)

STT	LOẠI SẢN PHẨM CỬA EUROWINDOW DÙNG PROFILE CỦA EUROWINDOW	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá VNĐ /m2
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật Temper 5mm)	QCVN 16:2014/BXD	1.565.745
2	Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling, Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm-KT: 1000*1000	QCVN 16:2014/BXD	2.420.824

3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện: Khóa bấm - Eurowindow - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	3.697.645
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Roto - KT1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	5.731.245
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Roto - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	5.640.305
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto- KT: 600*1400	QCVN 16:2014/BXD	5.469.320
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto- KT: 600*1400	QCVN 16:2014/BXD	6.095.854
8	Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto,ổ khóa 2 đầu chìa -Winkhaus - KT: 900*2200	QCVN 16:2014/BXD	6.285.163
9	Cửa đi 2 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền, bản lề -Roto, ổ khóa 2 đầu chìa - Winkhaus - KT: 1400*2200	QCVN 16:2014/BXD	6.910.397
10	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm,tay nắm, chốt liền, bản lề -Roto, ổ khóa 2 đầu chìa -Winkhaus - KT: 1400*2200	QCVN 16:2014/BXD	7.611.750
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm,tay nắm, con lăn - Roto & EW, GU, ổ khóa 2 đầu chìa - Winkhaus - KT: 1600*2200	QCVN 16:2014/BXD	4.940.898
12	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto. Ổ khóa 2 đầu chìa - Winkhaus- KT: 900*2200	QCVN 16:2014/BXD	7.236.660

BẢNG GIÁ BÁN CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGĂN CỬA NHỰA
(Gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)

STT	LOẠI SẢN PHẨM CỬA ASIAWINDOW DÙNG PROFILE CỦA EUROWINDOW	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá VNĐ /m2
1	Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - KT: 1000*1000	QCVN 16:2014/BXD	1.665.151
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng	QCVN	2.549.739

	Eurowindow, Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Khóa bấm -Eurowindow- KT: 1400*1400	16:2014/BXD	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Eurowindow, Kính đơn:Kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền, Eurowindow- KT 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	3.309.531
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài- Hệ Profile của hãng Eurowindow, Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm,Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền- Eurowindow - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	3.039.096
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn:Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề- Eurowindow - KT: 600*1400	QCVN 16:2014/BXD	3.738.100
6	Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa 2 đầu chìa-Eurowindow KT:900*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.425.350
7	Cửa đi 2 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow, Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện:Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền chìm, ổ khóa 2 đầu chìaEurowindow- KT: 1400*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.555.856
8	Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm,tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa 2 đầu chìa –Vita, KT 1600*2200	QCVN 16:2014/BXD	2.570.981
9	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, Ổ khóa 2 đầu chìa -Eurowindow, bản lề EIH001-7- KT: 900*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.649.533

Đơn giá bán trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

5.15. Giá vật liệu tấm lợp kim loại : Công ty cổ phần AUSTNAM.

Đại lý Trường Chinh: SN430, tổ 46, phường Hồng Hà, TP Yên Bái, ĐT: 02163863236; Đại lý Việt Quyết: 36 Lê Hồng Phong, Thành phố Yên Bái, ĐT: 02163865077

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
I	**Tấm lợp kim loại AUSTNAM**		
1	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150) sơn POLYESTER,G550		
	Tôn AC11 (11 sóng) dầy 0,45mm	m^2	180.909
	Tôn AC11 (11 sóng) dầy 0,47mm	m^2	184.545
	ATEK 1000-dầy 0,45mm	m^2	181.818
	ATEK 1000-dầy 0,47mm	m^2	185.455
	ATEK 1088-dầy 0,45mm	m^2	177.273
	ATEK 1088-dầy 0,47mm	m^2	181.818
2	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100) sơn POLYESTER,G550		
	Tôn AD11 (11 sóng) dầy 0,42mm	m^2	170.909
	Tôn AD11 (11 sóng) dầy 0,45mm	m^2	174.545

	Tôn AD06 (6 sóng) dầy 0,42mm	m^2	171.818
	Tôn AD06 (6 sóng) dầy 0,45mm	m^2	175.455
3	Tấm lợp liên kết đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150) sơn POLYESTER,G550		
	Tôn ALOK 420 dầy 0,45mm	m^2	227.273
	Tôn ALOK 420 dầy 0,47mm	m^2	232.727
4	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dầy 18mm, tôn mạ A/Z150		
	Tôn APU1 dầy 0,45mm lớp PU tỷ trọng 28-32Kg/m3	m^2	272.727
	Tôn APU1 dầy 0,47mm lớp PU tỷ trọng 28-32Kg/m3	m^2	276.364
5	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dầy 18mm, tôn mạ A/Z100		
	Tôn ADPU1 dầy 0,40mm lớp PU tỷ trọng 27-32Kg/m3	m^2	258.182
	Tôn ADPU1 dầy 0,42mm lớp PU tỷ trọng 28-32Kg/m3	m^2	262.727
	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước…)		
	Khổ 300mm dầy 0,45mm	m	54.091
	Khổ 400mm dầy 0,45mm	m	70.000
	Khổ 600mm dầy 0,45mm	m	101.364
	Khổ 300mm dầy 0,42mm	m	50.455
	Khổ 400mm dầy 0,42mm	m	65.455
	Khổ 600mm dầy 0,42mm	m	94.091
II	**Tấm lợp SUNTEK**		
1	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z50) sơn PE,G550/G430		
	Tôn EC11 (11 sóng) dầy 0,40mm	m^2	123.636
	Tôn EC11 (11 sóng) dầy 0,45mm	m^2	132.727
	Tôn EK106 (6 sóng) dầy 0,40mm	m^2	124.545
	Tôn EK108 (5 sóng) dầy 0,40mm	m^2	133.636
	Tôn EK108 (5 sóng) dầy 0,45mm	m^2	121.818
	Tôn EK106 (6 sóng) dầy 0,45mm	m^2	130.909
2	Tấm lợp liên kết đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z50) sơn PE		
	Tôn ELOK 420 dầy 0,45mm G550	m^2	186.364
	Tôn ASEAM 480 dầy 0,45mm G340	m^2	174.545
3	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dầy 18mm, tôn mạ nhôm kẽm		
	Tôn EPU1 (11 sóng) dầy 0,40mm lớp PU tỷ trọng 28-32Kg/m3	m^2	217.273
	Tôn EPU1(11sóng) dầy 0,45mm lớpPUtỷ trọng 28-32Kg/m3	m^2	226.364
	TônEPU1(6sóng) dầy 0,40mm lớp PU tỷ trọng 28-32Kg/m3	m^2	216.364
4	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước…)		
	Khổ 300mm dầy 0,40mm	m	40.000
	Khổ 400mm dầy 0,40mm	m	51.818
	Khổ 600mm dầy 0,40mm	m	72.727

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

7.16. Công ty cổ phần Hồng Nam

Địa chỉ: Thôn Thanh Sơn, xã Tuy Lộc, Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
ĐT: 02163 818 211 - 0888275297- 0912 097 162.

ĐVT: đồng VN

TT	Loại cột	Đầu ngọn	Đầu gốc	Lực đầu cột (kN)	Giá bán
A	**CỘT BÊ TÔNG CHỮ H**				
1	Cột H - 6,5A	140x140	230x310	2,3	1.517.000
2	Cột H - 6,5B	140x140	230x310	3,6	1.812.000
3	Cột H - 6,5C	140x140	230x310	4,6	1.896.000
4	Cột H - 7,5A	140x140	240x340	2,3	1.763.000
5	Cột H - 7,5B	140x140	240x340	3,6	2.104.000

6	Cột H - 7,5C	140x140	240x340	4,6	2.216.000
7	Cột H - 8,5A	140x140	250x370	2,3	2.024.000
8	Cột H - 8,5B	140x140	250x370	3,6	2.407.000
9	Cột H - 8,5C	140x140	250x370	4,6	2.794.000
9	Cột VT - 7AV-65I	100x100	205x275		1.792.000
B	**CỘT BÊ TÔNG LY TÂM**				
	Cột không nối bích				
1	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 3,0	190	303	3,0	3.017.000
2	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 4,3	190	303	4,3	3.353.000
3	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5-5,0	190	303	5,0	3.476.000
4	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-3,5	190	323	3,5	3.453.000
5	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-4,3	190	323	4,3	3.951.000
6	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-5,0	190	323	5,0	4.329.000
8	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-5,4	190	350	5,4	5.360.000
9	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-7,2	190	350	7,2	6.187.000
10	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-9,0	190	350	9,0	7.503.000
11	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-10,0	190	350	10,0	7.820.000
	Cột nối bích				
12	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-5,4 Bích chìm	190	350	5,4	7.542.000
13	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-7,2 Bích chìm	190	350	7,2	8.375.000
14	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-9,0 Bích chìm	190	350	9,0	9.671.000
15	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-10,0 Bích chìm	190	350	10,0	10.014.000
16	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-8,5	190	377	8,5	11.405.000
17	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-9,2	190	377	9,2	12.054.000
18	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-11,0	190	377	11,0	13.498.000
19	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-13,0	190	377	13,0	15.546.000
20	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-9,2	190	403	9,2	14.953.000
21	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-11,0	190	403	11,0	16.492.000
22	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-13,0	190	403	13,0	18.654.000
23	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-9,2	190	430	9,2	17.010.000
24	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-11,0	190	430	11,0	18.696.000
25	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-13,0	190	430	13,0	21.801.000
26	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-9,2	190	456	9,2	19.484.000
27	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-11,0	190	456	11,0	22.903.000
28	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-13,0	190	456	13,0	24.914.000
29	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-14,0	190	456	14,0	28.721.000
30	Gốc 4 - 8.5				4.695.000
31	Gốc 4 - 9.2				4.911.000
32	Gốc 4 - 11.0				5.322.000
33	Gốc 4 - 13.0				6.149.000
34	Gốc 6 - 9.2				7.810.000
35	Gốc 6 - 11,0				8.315.000
36	Gốc 6 - 13,0				9.256.000
37	Gốc 8 - 9.2				9.867.000
38	Gốc 8 - 11.0				10.519.000
39	Gốc 8 - 13.0				12.404.000
40	Gốc 10 - 9.2				12.341.000
41	Gốc 10 - 11.0				14.726.000
42	Gốc 10 - 13.0				15.517.000
43	Gốc 10 - 14.0				17.286.000

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

7.17. Hợp tác xã thương mại và dịch vụ Nam Phong.
Địa chỉ: Tổ 4, thị trấn Mù Cang Chải, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.
Điện thoại: 0978.724.333

SỞ XÂY DỰNG

ĐVT: đồng VN

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Xã Hồ Bốn	Xã Khao Mang, Lao Chải	Thị trấn Mù Cang Chải	Xã Chế Cu Nha	Xã Púng Luông, Dế Xu Phình
I	**Đá, cát xây dựng Nhập từ Mỏ Phương Nhung - Than Uyên - Lai Châu**						
1	Đá dăm 0,5 x 1	m3	330.000	345.000	390.000	415.000	445.000
2	Đá dăm 1 x 2	m3	330.000	345.000	390.000	415.000	445.000
3	Đá dăm 2 x 4	m3	325.000	340.000	385.000	410.000	440.000
4	Đá dăm 4 x 6	m3	285.000	300.000	345.000	370.000	397.000
5	Đá hộc >600	m3	270.000	285.000	335.000	358.000	387.000
6	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	240.000	255.000	300.000	325.000	355.000
7	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	240.000	255.000	300.000	325.000	355.000
8	Cát đen xây, trát	m3	400.000	410.000	445.000	462.000	485.000
9	Cát bê tông	m3	445.000	458.000	500.000	520.000	545.000
II	**Gạch bê tông Nhập từ xưởng gạch Bảo Dương - Than Uyên - Lai Châu**						
1	Gạch bê tông M75	viên	1.400	1.400	1.500	1.550	1.580
2	Gạch bê tông M100	viên	1.450	1.450	1.550	1.600	1.650
III	**Gạch Tuynel nhập từ xương gạch Xuân Thủy - Than Uyên - Lai Châu**						
1	Gạch Tuynel M75	viên	1.200	1.200	1.270	1.300	1.350

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình theo địa bàn nêu trên.

7.18. Doanh nghiệp tư nhân Yên Hưng – Hồng Hà
Địa chỉ: Tổ dân phố Hồng Thắng Phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái,
ĐT: 0989.009.111.

ĐVT: đồng VN

TT	LOẠI SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ
I	**CỬA ĐI NHÔM HỆ 55 VIỆT PHÁP KÍNH AN TOÀN 6.38 MM**			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	01	1.890.000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.890.000
3	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	01	1.800.000
4	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.900.000
5	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	01	2.200.000
6	Cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	2.200.000
7	Vách kính cố định có cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	01	1.790.000
8	Vách kính cố định có cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	01	1.520.000
II	**PHỤ KIỆN KINLONG CỬA ĐI NHÔM HỆ 55 VIỆT PHÁP KÍNH AN TOÀN 6.38 MM**			
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	01	1.350.000
2	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.350.001
3	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	01	1.900.000
4	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.900.000
5	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	01	2.500.000
6	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	2.500.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có cửa đi 4 cánh	bộ	01	2.500.000

	mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể			
8	Phụ kiện vách kính cố định có cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	bộ	01	700.000
III	**CỬA ĐI NHÔM XINGFA NHẬP KHẨU KÍNH AN TOÀN 6.38 MM**			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	01	2.600.000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	2.600.000
3	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	01	2.550.000
4	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	2.650.000
5	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	01	3.100.000
6	Cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	3.100.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	01	2.520.000
8	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	01	2.150.000
IV	**PHỤ KIỆN KIN LONG CỬA NHÔM XINGFA NHẬP KHẨU, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM**			
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	01	1.635.000
2	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.635.000
3	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	01	2.590.000
4	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	2.590.000
5	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	01	2.930.000
6	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	2.930.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	bộ	01	2.980.000
8	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	bộ	01	850.000
V	**CỬA ĐI NHÔM HỆ 55 BMA, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM**			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	01	1.900.000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.900.000
3	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	01	1.850.000
4	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.905.000
5	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	01	2.250.000
6	Cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	2.250.000
7	Vách kính cố định có cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	01	1.830.000
8	Vách kính cố định có cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	01	1.560.000
VI	**PHỤ KIỆN KINLONG CỬA ĐI NHÔM HỆ 55 BMA, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM**			
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	01	1.390.000
2	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.390.000
3	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	01	1.955.000
4	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.955.000
5	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	01	2.500.000
6	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	2.500.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	bộ	01	2.540.000
8	Phụ kiện vách kính cố định có cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	bộ	01	730.000
VII	**CỬA ĐI NHÔM HỆ 55 ROYALBOSS, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM**			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	01	1.920.000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.920.000
3	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	01	1.900.000
4	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.950.000

5	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	01	2.300.000
6	Cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	2.300.000
7	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	01	1.900.000
8	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	01	1.600.000
VIII	**PHỤ KIỆN KINLONG CỬA ĐI NHÔM HỆ 55 ROYALBOSS, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM**			
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	01	1.400.000
2	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.400.000
3	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	01	1.900.000
4	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.900.000
5	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	01	2.450.000
6	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	2.450.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	bộ	01	2.550.000
8	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	bộ	01	820.000
IX	**CỬA SỔ NHÔM HỆ 55 BMA, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM**			
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	01	1.860.000
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.860.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	01	1.860.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.860.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	01	1.700.000
6	Cửa sổ mở hất	m2	01	1.860.000
7	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	01	1.530.000
X	**PHỤ KIỆN CỬA SỔ NHÔM HỆ 55 BMA, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM**			
1	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	01	722.000
2	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay có Fix	bộ	01	722.000
3	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	01	980.000
4	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	980.000
5	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	01	450.000
6	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ	01	725.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	bộ	01	465.000
XI	**CỬA SỔ NHÔM HỆ 55 VIỆT PHÁP KÍNH AN TOÀN 6.38 MM**			
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	01	1.855.000
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.855.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	01	1.860.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.860.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	01	1.710.000
6	Cửa sổ mở hất	m2	01	1.860.000
7	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	01	1.540.000
XII	**PHỤ KIỆN CỬA SỔ NHÔM HỆ 55 VIỆT PHÁP KÍNH AN TOÀN 6.38 MM**			
1	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	01	720.000
2	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay có Fix	bộ	01	720.000
3	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	01	980.000
4	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	980.000
5	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	01	445.000
6	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ	01	720.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2	bộ	01	460.000

	cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể			
XIII	**CỬA SỔ NHÔM XINGFA NHẬP KHẨU KÍNH AN TOÀN 6.38 MM**			
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	01	2.580.000
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	2.590.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	01	2.580.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	2.590.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	01	2.400.000
6	Cửa sổ mở hất	m2	01	2.590.000
7	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	01	2.130.000
XIV	**PHỤ KIỆN CỬA SỔ NHÔM XINGFA NHẬP KHẨU KÍNH AN TOÀN 6.38 MM**			
1	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	01	850.000
2	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay có Fix	bộ	01	850.000
3	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	01	1.150.000
4	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.150.000
5	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	01	530.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	bộ	01	550.000
XV	**CỬA SỔ NHÔM HỆ 55 ROYALBOSS, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM**			
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	01	1.860.000
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.860.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	01	1.865.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.865.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	01	1.710.000
6	Cửa sổ mở hất	m2	01	1.890.000
7	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	01	1.530.000
XVI	**PHỤ KIỆN CỬA SỔ NHÔM HỆ 55 ROYALBOSS, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM**			
1	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	01	725.000
2	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay có Fix	bộ	01	725.000
3	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	01	982.000
4	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	982.000
5	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	01	450.000
6	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ	01	730.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	bộ	01	465.000
XVII	**VÁCH KÍNH KÍNH AN TOÀN 6,38 MM**			
1	Vách kính cố định nhôm hệ 55 Việt Pháp	m2	01	1.400.000
2	Vách kính cố định nhôm Xinhfa nhập khẩu	m2	01	1.840.000
3	Vách kính cố định nhôm hệ 55 Royalboss	m2	01	1.340.000
4	Vách kính cố định nhôm hệ 55 BMA	m2	01	1.350.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thành phố Yên Bái.

5.19. Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân

Địa chỉ: SN 385,đường Nguyễn Thái Học, Phường Hồng Hà, TP Yên Bái
Điện thoại: 0915586887- Fax: 02163.814.148

ĐVT: đồng VN

TT	LOẠI SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ (VNĐ/m2)		PHỤ KIỆN KinLong hệ HMI (VNĐ/Bộ)	PHỤ KIỆN KinLong hệ xingfa (VNĐ/Bộ)
		Nhôm Hệ HMI, kính an toàn 6,38	Nhôm Xingfa nhập khẩu, kính 6,38		

I	**HỆ CỬA ĐI**				
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	1.903.000	2.665.000	1.394.000	1.640.000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	1.903.000	2.665.000	1.394.000	1.640.000
3	Cửa đi 2 cánh mở quay	1.850.000	2.590.000	1.955.000	2.300.000
4	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	1.907.000	2.670.000	1.955.000	2.300.000
5	Cửa đi 4 cánh mở quay	2.252.000	3.150.000	2.507.500	2.950.000
6	Cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	2.252.000	3.150.000	2.507.500	2.950.000
7	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	1.834.600	2.570.000	2.541.500	2.990.000
8	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	1.564.700	2.190.000	731.000	860.000
II	**HỆ CỬA SỔ**				
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	1.862.000	2.600.000	722.500	850.000
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	1.862.000	2.600.000	722.500	850.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay	1.862.000	2.600.000	981.750	1.155.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	1.862.000	2.600.000	981.750	1.155.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	1.709.000	2.390.000	450.500	530.000
6	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	1.529.400	2.140.000	467.500	550.000
7	Cửa sổ mở hất	1.862.000	2.600.000	725.900	854.000
III	**HỆ VÁCH KÍNH**				
1	Vách kính cố định	1.350.000	1.850.000		
2	Vách mặt dựng giấu đố kính phản quang 10,38		3.200.000		
IV	**CỬA CUỐN**	**ĐVT**	**Đơn giá**		
	Cửa cuốn nan khe thoáng	m2	1.800.000		
	Motor hộp điều khiển	bộ	8.500.000		
	Lưu điện	Bộ	3.500.000		
V	**CỬA THỦY LỰC**	m2	1.250.000		
	Phụ kiện cửa thủy lực (bản lề + kẹp + tay nắm)	bộ	12.000.000		

Đơn giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt và được áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

5.20. Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân

Địa chỉ:Thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội

Điệnthoại:024.3848 9055 Fax:024.3848 9056

ĐVT: đồng VN

TT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Đơn vị tính	Giá bán trung bình đến chân công trình tại địa bàn (chưa có thuế VAT)		
			Giá chưa có chi phí vận chuyển tại thành phố Yên Bái	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6
I. DÂY ĐƠN MỀM					
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V					
1	VCSF 1x0.3	m	1.170	1.210	1.120

2	VCSF 1x0.5	m	1.810	1.870	1.730
3	VCSF 1x0.7	m	2.470	2.550	2.350
4	VCSF 1x1.0	m	3.150	3.250	2.990
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V					
1	VCSF 1x1.5	m	4.810	4.960	4.570
2	VCSF 1x2.0	m	6.280	6.470	5.960
3	VCSF 1x2.5	m	7.690	7.930	7.300
4	VCSF 1x3.0	m	9.280	9.560	8.800
5	VCSF 1x4.0	m	11.990	12.350	11.370
6	VCSF 1x6.0	m	17.710	18.250	16.790
7	VCSF 1x8.0	m	24.320	25.050	23.050
8	VCSF 1x10	m	30.920	31.850	29.310
9	VCSF 1x16	m	49.280	50.760	46.700
10	VCSF 1x25	m	72.900	75.090	69.090
II. DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG					
1	VC 1 x 1,5	m	4.630	4.770	4.390
2	VC 1 x 2,0	m	6.210	6.400	5.890
3	VC 1 x 2,5	m	7.350	7.580	6.980
4	VC 1 x 4,0	m	11.890	12.250	11.270
5	VC 1 x 6,0	m	17.780	18.320	16.860
III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM					
1	VCTFK 2x0.3	m	2.710	2.800	2.580
2	VCTFK 2x0.5	m	4.260	4.390	4.040
3	VCTFK 2x0.7	m	5.290	5.450	5.020
4	VCTFK 2x1.0	m	7.280	7.500	6.900
5	VCTFK 2x1.5	m	10.010	10.320	9.500
6	VCTFK 2x2.0	m	13.680	14.100	12.980
7	VCTFK 2x2.5	m	16.070	16.560	15.240
8	VCTFK 2x3.0	m	20.240	20.850	19.190
9	VCTFK 2x4.0	m	25.050	25.810	23.750
10	VCTFK 2x6.0	m	37.730	38.870	35.770
IV. DÂY SÚP RÃNH					
1	CV 2 x 0.3	m	2.350	2.430	2.240
2	CV 2 x 0.5	m	3.630	3.740	3.450
3	CV 2 x 0.7	m	5.064	5.220	4.810
4	CV 2 x 1.0	m	6.300	6.490	5.980
5	CV 2 x 1.5	m	9.620	9.910	9.120
6	CV 2 x 2.0	m	12.560	12.940	11.910
7	CV 2 x 2.5	m	15.380	15.850	14.590
V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM					
1	VCTF 3x0.5	m	6.050	6.240	5.750
2	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	8.170	8.420	7.750
3	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	9.260	9.540	8.780
4	VCTF 3x1.5	m	15.640	16.110	14.830
5	VCTF 3x2.5	m	25.120	25.880	23.810
6	VCTF 3x4.0	m	38.660	39.820	36.640
7	VCTF 3x6.0	m	58.600	60.360	55.540
8	VCTF 3x10	m	102.850	105.940	97.470
VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM					
1	VCTF 4x0.5	m	8.390	8.650	7.960
2	VCTF 4x0.75	m	11.810	12.170	11.200
3	VCTF 4x1.0	m	14.690	15.140	13.930

4	VCTF 4x1.5	m	20.490	21.110	19.430
5	VCTF 4x2.0	m	29.880	30.780	28.320
6	VCTF 4x2.5	m	32.750	33.740	31.050
7	VCTF 4x3.0	m	40.270	41.480	38.170
8	VCTF 4x4.0	m	50.830	52.360	48.180
9	VCTF 4x6.0	m	76.940	79.250	72.910
10	CVV 3x4+1x2.5	m	52.810	54.400	50.050
11	CVV 3x6+1x4	m	73.430	75.640	69.590
VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)					
1	CV 1x1.5	m	4.810	4.960	4.570
2	CV 1x2.0	m	6.260	6.450	5.940
3	CV 1x2.5	m	7.690	7.930	7.300
4	CV 1x3.0	m	9.280	9.560	8.800
5	CV 1x4	m	11.990	12.350	11.370
6	CV 1x6	m	17.710	18.250	16.790
7	CV 1x10	m	28.480	29.340	27.000
8	CV 1x16	m	43.310	44.610	41.050
9	CV 1x25	m	67.430	69.460	63.910
10	CV 1x35	m	94.510	97.350	89.570
11	CV 1x50	m	130.320	134.230	123.500
12	CV 1x70	m	183.900	189.420	174.270
13	CV 1x95	m	257.630	265.360	244.140
14	CV 1x120	m	322.850	332.540	305.940
15	CV 1x150	m	402.340	414.420	381.270
16	CV 1x185	m	504.210	519.340	477.800
17	CV 1x240	m	659.700	679.500	625.140
18	CV 1x300	m	825.000	849.750	781.770
VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC					
1	CXV 1x1.5	m	5.640	5.810	5.350
2	CXV 1x2	m	7.630	7.860	7.240
3	CXV 1x2.5	m	8.570	8.830	8.130
4	CXV 1x3	m	10.490	10.810	9.950
5	CXV 1x4	m	12.770	13.160	12.110
6	CXV 1x6	m	18.360	18.920	17.410
7	CXV 1x10	m	29.060	29.940	27.550
8	CXV 1x16	m	45.020	46.380	42.670
9	CXV 1x25	m	68.920	70.990	65.320
10	CXV 1x35	m	96.180	99.070	91.150
11	CXV 1x50	m	132.310	136.280	125.380
12	CXV 1x70	m	186.560	192.160	176.790
13	CXV 1x95	m	259.650	267.440	246.050
14	CXV 1x120	m	325.550	335.320	308.500
15	CXV 1x150	m	405.260	417.420	384.030
16	CXV 1x185	m	507.710	522.950	481.120
17	CXV 1x240	m	663.400	683.310	628.650
18	CXV 1x300	m	830.000	854.900	786.510
IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC					
1	CXV 2x1.5	m	12.510	12.890	11.860
2	CXV 2x2.5	m	18.660	19.220	17.690
3	CXV 2x4	m	27.200	28.020	25.780
4	CXV 2x6	m	40.560	41.780	38.440
5	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	17.560	18.090	16.650

6	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	25.900	26.680	24.550
7	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	38.020	39.170	36.040
8	CXV 2x10	m	62.520	64.400	59.250
9	CXV 2x16	m	94.730	97.580	89.780
10	CXV 2x25	m	145.760	150.140	138.130
11	CXV 2x35	m	202.130	208.200	191.550
12	CXV 2x50	m	276.990	285.300	262.480
X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC PVC					
1	CXV 3x4+1x2.5	m	49.420	50.910	46.840
2	CXV 3x6+1x4	m	70.980	73.110	67.270
3	CXV 3x10x1x6	m	109.160	112.440	103.450
4	CXV 3x16+1x10	m	169.100	174.180	160.250
5	CXV 3x25+1x16	m	258.980	266.750	245.410
6	CXV 3x35+1x16	m	341.810	352.070	323.910
7	CXV 3x50+1x25	m	477.460	491.790	452.450
8	CXV 3x70+1x35	m	672.030	692.200	636.830
9	CXV 3x95+1x50	m	923.680	951.400	875.290
10	CXV 3x120+1x70	m	1.179.720	1.215.120	1.117.920
11	CXV 3x150+1x95	m	1.495.790	1.540.670	1.417.420
12	CXV 3x185+1x120	m	1.873.770	1.929.990	1.775.600
13	CXV 3x240+1x120	m	2.344.480	2.414.820	2.221.640
14	CXV 3x300+1x150	m	2.930.000	3.017.900	2.776.470
XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC					
1	CXV 4x1.5	m	24.770	25.520	23.480
2	CXV 4x2.5	m	36.960	38.070	35.030
3	CXV 4x4	m	53.720	55.340	50.920
4	CXV 4x6	m	77.620	79.950	73.560
5	CXV 4x10	m	121.620	125.270	115.250
6	CXV 4x16	m	184.000	189.520	174.360
7	CXV 4x25	m	284.510	293.050	269.610
8	CXV 4x35	m	395.000	406.850	374.310
9	CXV 4x50	m	544.160	560.490	515.660
10	CXV 4x70	m	767.210	790.230	727.020
11	CXV 4x95	m	1.057.520	1.089.250	1.002.110
12	CXV 4x120	m	1.323.710	1.363.430	1.254.360
13	CXV 4x150	m	1.648.370	1.697.830	1.562.010
14	CXV 4x185	m	2.063.050	2.124.950	1.954.960
15	CXV 4x240	m	2.690.900	2.771.630	2.549.900
16	CXV 4x300	m	3.370.000	3.471.100	3.193.420
XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC					
1	MULLER 2x4	m	34.250	35.280	32.460
2	MULLER 2x6	m	47.170	48.590	44.710
3	MULLER 2x7	m	54.190	55.820	51.360
4	MULLER 2x10	m	69.520	71.610	65.890
5	MULLER 2x11	m	73.990	76.210	70.120
6	MULLER 2x16	m	104.360	107.500	98.900
XIII. CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC					
1	DSTA 2x2.5	m	28.760	29.630	27.260
2	DSTA 2x4	m	38.020	39.170	36.040
3	DSTA 2x6	m	50.920	52.450	48.260
4	DSTA 2x10	m	74.530	76.770	70.630
5	DSTA 2x16	m	109.730	113.030	103.990

6	DSTA 2x25	m	163.640	168.550	155.070
7	DSTA 2x35	m	221.530	228.180	209.930
8	DSTA 2x50	m	300.540	309.560	284.800
9	DSTA 2x70	m	419.710	432.310	397.730
10	DSTA 2x95	m	592.700	610.490	561.660
11	DSTA 2x120	m	734.380	756.420	695.910
12	DSTA 2x150	m	916.980	944.490	868.940
XIV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC					
1	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	44.030	45.360	41.740
2	DSTA 3x4+1x2.5	m	61.030	62.870	57.850
3	DSTA 3x6+1x4	m	82.750	85.240	78.430
4	DSTA 3x10x1x6	m	122.760	126.450	116.340
5	DSTA 3x16+1x10	m	185.570	191.140	175.850
6	DSTA 3x25+1x16	m	278.190	286.540	263.620
7	DSTA 3x35+1x16	m	363.870	374.790	344.810
8	DSTA 3x50+1x25	m	504.370	519.510	477.950
9	DSTA 3x70+1x35	m	728.960	750.830	690.770
10	DSTA 3x95+1x50	m	989.950	1.019.650	938.080
11	DSTA 3x120+1x70	m	1.255.750	1.293.430	1.189.960
12	DSTA 3x150+1x95	m	1.584.450	1.631.990	1.501.440
13	DSTA 3x185+1x120	m	1.977.480	2.036.810	1.873.870
14	DSTA 3x240+1x150	m	2.547.240	2.623.660	2.413.770
15	DSTA 3x300+1x150	m	3.060.000	3.151.800	2.899.660
XV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC					
1	DSTA 4x2.5	m	47.610	49.040	45.120
2	DSTA 4x4	m	64.690	66.640	61.310
3	DSTA 4x6	m	89.180	91.860	84.520
4	DSTA 4x10	m	135.010	139.070	127.950
5	DSTA 4x16	m	202.760	208.850	192.150
6	DSTA 4x25	m	304.630	313.770	288.670
7	DSTA 4x35	m	419.390	431.980	397.430
8	DSTA 4x50	m	573.180	590.380	543.150
9	DSTA 4x70	m	826.640	851.440	783.330
10	DSTA 4x95	m	1.125.630	1.159.400	1.066.650
11	DSTA 4x120	m	1.401.910	1.443.970	1.328.460
12	DSTA 4x150	m	1.736.480	1.788.580	1.645.500
13	DSTA 4x185	m	2.167.700	2.232.740	2.054.130
14	DSTA 4x240	m	2.811.360	2.895.710	2.664.060
14	DSTA 4x300	m	3.500.000	3.605.000	3.316.600
XVI. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)					
1	AV 16	m	7.000	7.210	6.640
2	AV 25	m	10.550	10.870	10.010
3	AV 35	m	13.100	13.500	12.420
4	AV 50	m	18.100	18.650	17.160
5	AV 70	m	24.870	25.620	23.580
6	AV 95	m	33.080	34.080	31.360
7	AV 120	m	41.070	42.310	38.930
8	AV 150	m	51.620	53.170	48.920
9	AV 185	m	62.720	64.610	59.450
10	AV 240	m	81.480	83.930	77.220
XVII. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)					
1	ABC 2x16	m	16.100	16.590	15.270

2	ABC 2x25	m	22.430	23.110	21.270
3	ABC 2x35	m	26.310	27.100	24.940
4	ABC 2x50	m	35.970	37.050	34.090
5	ABC 2x70	m	52.170	53.740	49.450
6	ABC 2x95	m	70.160	72.270	66.490
7	ABC 2x120	m	85.920	88.500	81.420
8	ABC 2x150	m	103.790	106.910	98.360
9	ABC 2x185	m	131.210	135.150	124.340
10	ABC 2x 240	m	165.730	170.710	157.060
XVIII. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)					
1	ABC 4x16	m	31.970	32.930	30.300
2	ABC 4x25	m	44.400	45.740	42.090
3	ABC 4x35	m	52.400	53.980	49.670
4	ABC 4x50	m	71.710	73.870	67.970
5	ABC 4x70	m	99.790	102.790	94.570
6	ABC 4x95	m	132.210	136.180	125.290
7	ABC 4x120	m	163.400	168.310	154.850
8	ABC 4x150	m	205.350	211.520	194.600
9	ABC 4x185	m	251.860	259.420	238.670
10	ABC 4x240	m	326.010	335.800	308.940
XIX. DÂY NHÔM TRẦN A					
1	A 16	kg	119.880	123.480	113.610
2	A 25	kg	115.440	118.910	109.400
3	A 35	kg	111.000	114.330	105.190
4	A 50	kg	106.560	109.760	100.980
5	A 70	kg	106.560	109.760	100.980
6	A 95	kg	106.560	109.760	100.980
7	A 120	kg	106.560	109.760	100.980
8	A 150	kg	106.560	109.760	100.980
9	A 185	kg	106.560	109.760	100.980
10	A 240	kg	106.560	109.760	100.980
XX. CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP					
1	AC 50/8	kg	90.850	93.580	86.100
2	AC 70/11	kg	90.850	93.580	86.100
3	AC 95/16	kg	90.850	93.580	86.100
4	AC 120/19	kg	91.960	94.720	87.150
5	AC 150/19	kg	93.780	96.600	88.880
6	AC 150/24	kg	90.850	93.580	86.100
7	AC 185/24	kg	93.780	96.600	88.880
8	AC 185/29	kg	91.960	94.720	87.150
9	AC 240/32	kg	93.780	96.600	88.880
10	AC 300/39	kg	93.780	96.600	88.880
11	AC 400/51	kg	93.780	96.600	88.880
12	AC 400/93	kg	87.920	90.560	83.320
XXI. CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ					
1	ACKII 50/8	kg	94.400	97.240	89.470
2	ACKII 70/11	kg	93.910	96.730	89.000
3	ACKII 95/16	kg	93.470	96.280	88.580
4	ACKII 120/19	kg	94.580	97.420	89.630
5	ACKII 150/19	kg	99.020	102.000	93.840
6	ACKII 150/24	kg	96.020	98.910	91.000
7	ACKII 185/24	kg	99.020	102.000	93.840

8	ACKII 185/29	kg	96.690	99.600	91.640
9	ACKII 240/32	kg	98.790	101.760	93.620
10	ACKII 300/39	kg	98.790	101.760	93.620
11	ACKII 400/51	kg	97.570	100.500	92.460
12	ACKII 400/93	kg	90.360	93.080	85.640

Giá đến chân công trình có cự ly vận chuyển từ 5km - 15km, Giá đã chiết khấu có khối lượng mua từ 1000m đến 1500m dây điện trở lên.

5.21. Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong

Địa chỉ:Số 2 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Điệnthoại: 02253640758 – 02253813979

Đại lý tại tỉnh Yên Bái:

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn Hòa Bình

Địa chỉ: Số 349, Đường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

Tel: 0293.852.630 - 0293.868.888.

+ Cửa hàng Thủy Tám

Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường Yên Thịnh, Tp. Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0977.006.006

+ Cty TNHH Thương Mại Anh Quân Yên Bái

Địa chỉ: Tổ dân phố số 9 , phường Hợp Minh, Tp. Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0216.3712132.

ĐVT: đồng VN

1.BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG NHỰA UPVC (HỆ SỐ AN TOÀN C=2.5)

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - M)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	ỐNG UPVC					
1	21 Thoát			1,00	m	6.545
2	21	0	10,0	1,20	m	8.000
3	21	1	12,5	1,50	m	8.727
4	21	2	16,0	1,60	m	10.545
5	21	3	25,0	2,40	m	12.364
6	27 Thoát			1,00	m	8.091
7	27	0	10,0	1,30	m	10.182
8	27	1	12,5	1,60	m	12.000
9	27	2	16,0	2,00	m	13.273
10	27	3	25,0	3,00	m	18.818
11	34 Thoát			1,00	m	10.545
12	34	0	8,0	1,30	m	12.364
13	34	1	10,0	1,70	m	15.091
14	34	2	12,5	2,00	m	18.364
15	34	3	16,0	2,60	m	21.091
16	34	4	25,0	3,80	m	31.091
17	42 Thoát			1,20	m	15.727
18	42	0	6,0	1,50	m	17.636
19	42	1	8,0	1,70	m	20.636
20	42	2	10,0	2,00	m	23.545
21	42	3	12,5	2,50	m	27.636
22	42	4	16,0	3,20	m	34.273
23	42	5	25,0	4,70	m	46.000
24	48 Thoát			1,40	m	18.364
25	48	0	6,0	1,60	m	21.545
26	48	1	8,0	1,90	m	24.545

27	48	2	10,0	2,30	m	28.364
28	48	3	12,5	2,90	m	34.364
29	48	4	16,0	3,60	m	43.182
30	48	5	25,0	5,40	m	61.818
31	60 Thoát			1,40	m	23.909
32	60	0	5,0	1,50	m	28.636
33	60	1	6,0	1,80	m	34.909
34	60	2	8,0	2,30	m	40.636
35	60	3	10,0	2,90	m	49.091
36	60	4	12,5	3,60	m	61.636
37	60	5	16,0	4,50	m	74.000
38	60	6	25,0	6,70	m	108.818
39	63		5,0	1,60	m	28.182
40	63		6,0	1,90	m	33.182
41	63		8,0	2,50	m	41.364
42	63		10,0	3,00	m	51.818
43	63		12,5	3,80	m	64.273
44	63		16,0	4,70	m	78.545
45	75 Thoát			1,50	m	33.545
46	75	0	5,0	1,90	m	39.182
47	75	1	6,0	2,20	m	44.273
48	75	2	8,0	2,90	m	57.818
49	75	3	10,0	3,60	m	71.545
50	75	4	12,5	4,50	m	90.091
51	75	5	16,0	5,60	m	108.818
52	75	6	25,0	8,40	m	157.091
53	90 Thoát			1,50	m	41.000
54	90	0	4,0	1,80	m	46.818
55	90	1	5,0	2,20	m	54.727
56	90	2	6,0	2,70	m	63.364
57	90	3	8,0	3,50	m	83.091
58	90	4	10,0	4,30	m	103.091
59	90	5	12,5	5,40	m	128.000
60	90	6	16,0	6,70	m	154.727
61	90	7	25,0	10,10	m	223.364
62	110 Thoát			1,90	m	61.818
63	110	0	4,0	2,20	m	69.909
64	110	1	5,0	2,70	m	81.545
65	110	2	6,0	3,20	m	92.818
66	110	3	8,0	4,20	m	130.000
67	110	4	10,0	5,30	m	155.636
68	110	5	12,5	6,60	m	192.091
69	110	6	16,0	8,10	m	232.818
70	110	7	25,0	12,30	m	331.182
71	125 Thoát			2,00	m	68.273
72	125		4,0	2,50	m	86.000
73	125	1	5,0	3,10	m	100.818
74	125	2	6,0	3,70	m	119.364
75	125	3	8,0	4,80	m	151.545
76	125	4	10,0	6,00	m	190.818
77	125	5	12,5	7,40	m	234.000
78	125	6	16,0	9,20	m	287.000

79	125	7	25,0	14,00	m	409.909
80	140 Thoát			2,20	m	84.091
81	140		4,0	2,80	m	107.091
82	140	1	5,0	3,50	m	126.000
83	140	2	6,0	4,10	m	148.545
84	140	3	8,0	5,40	m	198.636
85	140	4	10,0	6,70	m	243.182
86	140	5	12,5	8,30	m	299.000
87	140	6	16,0	10,30	m	367.091
88	140	7	25,0	15,70	m	518.727
89	160 Thoát			2,50	m	109.182
90	160		4,0	3,20	m	143.000
91	160	1	5,0	4,00	m	166.636
92	160	2	6,0	4,70	m	192.364
93	160	3	8,0	6,20	m	248.818
94	160	4	10,0	7,70	m	315.727
95	160	5	12,5	9,50	m	387.545
96	160	6	16,0	11,80	m	476.545
97	160	7	25,0	17,90	m	675.273
98	180 Thoát			2,80	m	137.182
99	180		4,0	3,60	m	176.000
100	180	1	5,0	4,40	m	204.182
101	180	2	6,0	5,30	m	243.091
102	180	3	8,0	6,90	m	310.545
103	180	4	10,0	8,60	m	397.273
104	180	5	12,5	10,70	m	492.182
105	180	6	16,0	13,30	m	603.818
106	200 Thoát			3,20	m	204.818
107	200		4,0	3,90	m	214.818
108	200	1	5,0	4,90	m	259.545
109	200	2	6,0	5,90	m	301.818
110	200	3	8,0	7,70	m	385.182
111	200	4	10,0	9,60	m	493.364
112	200	5	12,5	11,90	m	608.182
113	200	6	16,0	14,70	m	742.909

2. BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG NHỰA UPVC (HỆ SỐ AN TOÀN C=2.0 - TIÊU CHUẨN ISO 1452)

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - M)	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	ỐNG UPVC C=2				
1	500	6,0	12,30	m	1.645.727
2	500	8,0	15,30	m	1.904.182
3	500	10,0	19,10	m	2.462.000
4	500	12,5	23,90	m	2.918.182
5	500	16,0	29,70	m	3.735.273
6	560	6,0	13,70	m	1.998.000
7	560	8,0	17,20	m	2.397.636
8	560	10,0	21,40	m	3.069.182
9	560	12,5	26,70	m	3.663.000
10	630	6,0	15,40	m	2.528.000
11	630	8,0	19,30	m	3.030.273
12	630	10,0	24,10	m	3.887.818

13	630	12,5	30,00	m	4.617.636
14	710	6,0	17,40	m	3.990.273
15	710	8,0	21,80	m	4.954.727
16	710	10,0	27,20	m	6.132.636
17	800	6,0	19,60	m	5.047.727
18	800	8,0	24,50	m	6.509.818
19	800	10,0	30,60	m	7.698.091

3. BẢNG GIÁ SẢN PHẨM PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC THEO TC ISO 1452

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - M)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Phụ tùng PVC nóng			
	Đầu nối thẳng phun			
1	21	10,0	cái	1.273
2	21	16,0	cái	2.000
3	27	10,0	cái	1.727
4	27	16,0	cái	2.727
5	34	10,0	cái	1.909
6	34	16,0	cái	5.091
7	42	10,0	cái	3.273
8	48	10,0	cái	4.182
9	48	16,0	cái	10.091
10	60	8,0	cái	7.182
11	60	16,0	cái	15.818
12	75	8,0	cái	9.818
13	75	10,0	cái	10.000
14	90	6,0	cái	13.273
15	90	10,0	cái	31.727
16	90	16,0	cái	35.091
17	110	6,0	cái	16.818
18	110	10,0	cái	47.000
19	110	16,0	cái	51.727
20	125	6,0	cái	37.909
21	125	10,0	cái	67.364
22	125	16,0	cái	82.091
23	140	6,0	cái	54.545
24	140	10,0	cái	77.818
25	140	16,0	cái	107.636
26	160	6,0	cái	77.636
27	160	10,0	cái	122.909
	Đầu nối ren trong			
31	21x1/2	10,0	cái	1.273
32	27x3/4	10,0	cái	1.636
33	34x1	10,0	cái	2.818
34	42x1.1/4	10,0	cái	3.909
35	48x1.1/2	10,0	cái	5.636
36	60x2	6,0	cái	7.909
37	60x2	10,0	cái	8.818
38	75x2.1/2	10,0	cái	16.000
39	90x3"	6,0	cái	25.545
40	110x4"	6,0	cái	58.818
	Đầu nối ren trong đồng			
41	21x1/2	16,0	cái	11.182

42	27x3/4	16,0	cái	15.545
43	60x2	16,0	cái	68.182
	Đầu nối ren ngoài			
44	21x1/2	10,0	cái	1.273
45	27x3/4	10,0	cái	1.636
46	34x1	10,0	cái	2.818
47	42x1.1/4	10,0	cái	3.909
48	48x1.1/2	10,0	cái	5.636
49	60x2	10,0	cái	8.909
50	75x2.1/2	8,0	cái	10.091
51	90x3	10,0	cái	22.818
52	110x4"	6,0	cái	57.727
	Đầu nối chuyển bậc			
53	27-21	10,0	cái	1.273
54	34-21	10,0	cái	1.818
55	34-27	10,0	cái	2.273
56	42-21	10,0	cái	2.636
57	42-27	10,0	cái	2.818
58	42-34	10,0	cái	3.000
59	48-21	10,0	cái	3.636
60	48-27	10,0	cái	3.818
61	48-34	10,0	cái	3.909
62	48-42	10,0	cái	4.000
63	60-21	8,0	cái	5.000
64	60-27	8,0	cái	6.000
65	60-34	8,0	cái	6.000
66	60-34	10,0	cái	7.818
67	60-42	8,0	cái	6.000
68	60-42	10,0	cái	6.909
69	60-48	8,0	cái	6.364
70	60-48	10,0	cái	8.273
71	75-27	8,0	cái	9.182
72	75-34	8,0	cái	9.545
73	75-34	10,0	cái	11.727
74	75-42	8,0	cái	9.545
75	75-48	8,0	cái	9.545
76	75-48	10,0	cái	14.727
77	75-60	8,0	cái	10.000
78	75-60	10,0	cái	14.818
79	90-34	6,0	cái	12.091
80	90-34	10,0	cái	21.182
81	90-42	6,0	cái	13.182
82	90-42	10,0	cái	18.273
83	90-48	6,0	cái	13.182
84	90-48	10,0	cái	20.545
85	90-60	6,0	cái	13.727
86	90-60	10,0	cái	20.545
87	90-75	6,0	cái	14.818
88	90-75	10,0	cái	25.000
89	110-34	6,0	cái	20.909
90	110-42	6,0	cái	20.091
91	110-48	6,0	cái	20.091

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH YÊN BÁI

92	110-48	10,0	cái	30.273
93	110-60	6,0	cái	21.091
94	110-60	10,0	cái	32.182
95	110-75	6,0	cái	21.273
96	110-75	10,0	cái	33.273
97	110-90	6,0	cái	21.818
98	110-90	10,0	cái	36.000
99	125-75	6,0	cái	30.545
100	125-90	6,0	cái	32.182
101	125-110	6,0	cái	38.909
102	125-110	10,0	cái	64.364
103	140-90	6,0	cái	45.273
104	140-110	6,0	cái	47.818
105	140-110	10,0	cái	105.273
106	140-125	6,0	cái	56.636
107	140-125	10,0	cái	91.909
108	160-90	6,0	cái	60.909
109	160-90	10,0	cái	96.818
110	160-110	6,0	cái	63.273
111	160-110	10,0	cái	126.545
112	160-125	6,0	cái	64.545
113	160-125	10,0	cái	133.182
114	160-140	6,0	cái	67.364
115	160-140	10,0	cái	157.818
	Bạc chuyển bậc			
116	27-21	10,0	cái	2.909
117	34-21	10,0	cái	2.182
118	34-27	10,0	cái	2.364
119	42-21	10,0	cái	3.727
120	42-27	10,0	cái	3.727
121	42-34	10,0	cái	2.909
122	48-21	10,0	cái	5.273
123	48-27	10,0	cái	5.273
124	48-34	10,0	cái	6.545
125	48-42	10,0	cái	6.545
126	60-21	10,0	cái	9.091
127	60-27	10,0	cái	9.091
128	60-34	10,0	cái	9.909
129	60-42	10,0	cái	10.091
130	60-48	10,0	cái	8.273
131	75-34	10,0	cái	9.273
132	75-42	10,0	cái	9.273
133	75-48	10,0	cái	9.273
134	75-60	10,0	cái	9.273
135	90-34	10,0	cái	14.091
136	90-42	10,0	cái	14.182
137	90-48	10,0	cái	15.000
138	90-60	10,0	cái	16.182
139	90-75	10,0	cái	14.364
140	110-42	10,0	cái	25.273
141	110-48	10,0	cái	28.182
142	110-60	10,0	cái	29.364

143	110-75	10,0	cái	31.364
144	110-90	10,0	cái	33.091
145	125-75	10,0	cái	45.182
146	125-90	10,0	cái	45.182
147	125-110	10,0	cái	45.182
148	140-75	10,0	cái	39.182
149	140-90	10,0	cái	51.818
150	140-110	10,0	cái	51.818
151	140-125	10,0	cái	51.818
152	160-90	10,0	cái	77.727
153	160-110	10,0	cái	85.364
154	160-125	10,0	cái	85.364
155	160-140	10,0	cái	85.364
	Nối góc 45 độ			
156	21	10,0	cái	1.364
157	27	10,0	cái	1.818
158	34	10,0	cái	2.636
159	34	16,0	cái	5.636
160	42	10,0	cái	4.000
161	42	16,0	cái	9.818
162	48	10,0	cái	6.364
163	48	16,0	cái	13.727
164	60	6,0	cái	10.000
165	60	8,0	cái	10.545
166	60	10,0	cái	14.727
167	60	16,0	cái	19.545
168	75	6,0	cái	17.273
169	75	8,0	cái	18.182
170	75	10,0	cái	24.182
171	75	12,5	cái	28.000
172	90	6,0	cái	23.818
173	90	10,0	cái	33.091
174	90	12,5	cái	35.545
175	110	6,0	cái	36.364
176	110	10,0	cái	62.182
177	110	12,5	cái	66.636
178	125	6,0	cái	64.364
179	125	12,5	cái	86.636
180	140	6,0	cái	70.182
181	140	8,0	cái	79.909
182	140	10,0	cái	99.818
183	140	12,5	cái	106.636
184	160	6,0	cái	106.182
185	160	8,0	cái	122.091
186	160	12,5	cái	159.818
	Nối góc 90 độ			
187	21	10,0	cái	1.364
188	21	16,0	cái	3.000
189	27	10,0	cái	2.091
190	27	16,0	cái	3.727
191	34	10,0	cái	3.273
192	34	16,0	cái	7.182

SỞ XÂY DỰNG TỈNH YÊN BÁI

193	42	10,0	cái	5.273
194	42	16,0	cái	11.273
195	48	10,0	cái	8.364
196	48	16,0	cái	15.273
197	60	6,0	cái	11.818
198	60	8,0	cái	12.364
199	60	10,0	cái	17.000
200	60	16,0	cái	24.636
201	75	6,0	cái	20.909
202	75	8,0	cái	22.000
203	75	10,0	cái	39.727
204	90	6,0	cái	29.000
205	90	10,0	cái	46.636
206	110	6,0	cái	46.273
207	110	10,0	cái	72.182
208	125	6,0	cái	81.273
209	125	8,0	cái	85.636
210	140	6,0	cái	117.727
211	140	12,5	cái	244.182
212	160	6,0	cái	142.091
213	160	10,0	cái	285.273
	Nối góc ren trong			
214	21x1/2	10,0	cái	2.273
215	27x3/4	10,0	cái	3.000
	Nối góc ren ngoài			
216	21x1/2	10,0	cái	2.000
217	27x3/4	10,0	cái	3.273
	Nối góc ren trong đồng			
218	21x1/2	16,0	cái	11.909
219	27x1/2	16,0	cái	16.000
230	27x3/4	16,0	cái	19.000
231	34x1	16,0	cái	27.545
	Nối góc 90 độ ba nhánh			
232	21	10,0	cái	4.182
233	27	10,0	cái	6.182
	Ba chạc 90 độ			
234	21	10,0	cái	2.091
235	21	16,0	cái	3.909
236	27	10,0	cái	3.636
237	27	16,0	cái	5.000
238	34	10,0	cái	4.909
239	34	16,0	cái	8.818
240	42	10,0	cái	7.000
241	42	16,0	cái	14.727
242	48	10,0	cái	10.364
243	48	16,0	cái	21.000
244	60	6,0	cái	15.727
245	60	8,0	cái	16.364
246	60	16,0	cái	32.545
247	75	6,0	cái	26.545
248	75	8,0	cái	28.000
249	75	10,0	cái	42.091

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH YÊN BÁI

250	90	6,0	cái	38.545
251	90	10,0	cái	66.636
252	110	6,0	cái	65.545
253	110	10,0	cái	91.000
254	125	6,0	cái	108.273
255	125	10,0	cái	136.545
256	140	6,0	cái	175.364
257	140	10,0	cái	203.091
258	160	6,0	cái	186.545
259	160	10,0	cái	300.091
	Ba chạc ren trong đồng			
260	21x1/2	16,0	cái	14.273
261	27x1/2	16,0	cái	20.091
262	27x3/4	16,0	cái	20.091
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc			
263	27-21	10,0	cái	2.818
264	34-21	10,0	cái	3.636
265	34-27	10,0	cái	3.909
266	42-21	10,0	cái	4.818
267	42-27	10,0	cái	5.364
268	42-34	10,0	cái	6.364
269	48-21	10,0	cái	7.727
270	48-27	10,0	cái	7.909
271	48-34	10,0	cái	8.364
272	48-42	10,0	cái	10.727
273	60-21	8,0	cái	9.727
274	60-27	8,0	cái	10.909
275	60-34	8,0	cái	12.000
276	60-42	8,0	cái	13.182
277	60-42	10,0	cái	15.818
278	60-48	8,0	cái	13.909
279	75-27	8,0	cái	17.545
280	75-34	8,0	cái	18.182
281	75-42	8,0	cái	19.545
282	75-48	8,0	cái	22.000
283	75-60	8,0	cái	24.636
284	90-34	6,0	cái	30.091
285	90-34	10,0	cái	38.727
286	90-42	6,0	cái	24.364
287	90-42	10,0	cái	39.727
288	90-48	6,0	cái	29.727
289	90-48	10,0	cái	39.727
290	90-60	6,0	cái	36.273
291	90-60	10,0	cái	44.182
292	90-75	6,0	cái	37.909
293	90-75	10,0	cái	53.636
294	110-34	6,0	cái	37.545
295	110-42	6,0	cái	37.909
296	110-48	6,0	cái	39.727
297	110-48	10,0	cái	60.909
298	110-60	6,0	cái	44.000
299	110-60	10,0	cái	71.818

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH YÊN BÁI

300	110-75	6,0	cái	46.545
301	110-90	6,0	cái	55.727
302	125-110	6,0	cái	80.364
303	140-90	6,0	cái	109.273
304	140-110	6,0	cái	119.909
305	160-90	6,0	cái	149.909
306	160-110	6,0	cái	163.182
307	160-140	6,0	cái	190.909
	Đầu nối bích			
308	60	10,0	cái	83.909
309	75	10,0	cái	117.273
310	90	10,0	cái	117.000
311	110	10,0	cái	157.818
312	125	10,0	cái	217.091
313	140	10,0	cái	268.545
314	160	10,0	cái	376.273
	Đầu bịt			
315	21	10,0	cái	909
316	21	16,0	cái	1.091
317	27	10,0	cái	1.273
318	27	16,0	cái	1.636
319	34	10,0	cái	1.909
320	34	16,0	cái	2.818
321	42	10,0	cái	2.182
322	42	16,0	cái	4.364
323	48	6,0	cái	3.273
324	48	10,0	cái	3.273
325	60	10,0	cái	10.000
326	75	8,0	cái	10.182
327	75	10,0	cái	13.273
328	90	6,0	cái	11.091
329	90	10,0	cái	22.273
330	110	6,0	cái	23.091
331	110	10,0	cái	33.273
332	125	6,0	cái	27.818
333	140	6,0	cái	28.909
334	140	10,0	cái	62.364
335	160	6,0	cái	57.273
336	160	10,0	cái	109.000
	Đầu bịt ren trong			
337	34	10,0	cái	3.364
338	42	10,0	cái	5.000
339	48	10,0	cái	5.909
340	60	10,0	cái	6.182
341	90	10,0	cái	25.545
342	110	10,0	cái	35.545
	Van cầu			
343	21	10,0	cái	21.818
344	27	10,0	cái	31.091
345	34	10,0	cái	44.364
	Van zăcco			
346	21	10,0	cái	106.091

347	27	10,0	cái	152.727
348	34	10,0	cái	165.818

4. BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC-DÙNG CHO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - M)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Nối góc 45 độ - thoát			
1	110	16 bar	cái	36.364
2	125	16 bar	cái	64.364
3	140	16 bar	cái	70.182
4	160	16 bar	cái	106.182
	Nối góc 90 độ - thoát			
5	125	16 bar	cái	85.636
6	140	16 bar	cái	117.727
7	160	16 bar	cái	142.091
	Ba chạc 90 độ - thoát			
8	110	16 bar	cái	65.545
9	125	16 bar	cái	108.273
10	140	16 bar	cái	175.364
11	160	16 bar	cái	186.545
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát			
12	140-90	16 bar	cái	109.273
13	140-110	16 bar	cái	119.909
14	160-90	16 bar	cái	149.909
15	160-110	16 bar	cái	163.182
	Ba chạc 45 độ - thoát			
16	27	16 bar	cái	5.636
17	34	16 bar	cái	5.818
18	42	16 bar	cái	7.818
19	48	16 bar	cái	15.091
20	60	10 bar	cái	20.273
21	60	16 bar	cái	26.909
22	75	10 bar	cái	39.000
23	75	16 bar	cái	49.000
24	90	10 bar	cái	47.727
25	90	16 bar	cái	71.000
26	110	10 bar	cái	72.182
27	110	16 bar	cái	108.818
28	125	10 bar	cái	142.091
29	125	16 bar	cái	222.000
30	140	10 bar	cái	230.909
31	140	16 bar	cái	349.727
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát			
32	60-42	10 bar	cái	12.000
33	60-48	10 bar	cái	13.364
34	75-60	10 bar	cái	28.636
35	90-42	10 bar	cái	29.091
36	90-48	10 bar	cái	29.545
37	90-60	10 bar	cái	37.364
38	90-75	10 bar	cái	46.636
39	110-42	10 bar	cái	44.273
40	110-48	10 bar	cái	45.273
41	110-60	10 bar	cái	50.818

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH YÊN BÁI

42	110-75	10 bar	cái	64.364
43	110-90	10 bar	cái	68.273
44	125-75	10 bar	cái	92.091
45	125-75	16 bar	cái	144.273
46	125-90	10 bar	cái	100.182
47	125-110	10 bar	cái	116.000
48	125-110	16 bar	cái	188.727
49	140-60	10 bar	cái	93.182
50	140-75	10 bar	cái	106.636
51	140-90	10 bar	cái	146.545
52	140-90	16 bar	cái	217.636
53	140-110	10 bar	cái	155.182
54	140-110	16 bar	cái	247.545
	Ba chạc cong 88 độ			
55	60	10 bar	cái	17.545
56	90	16 bar	cái	73.364
57	110	16 bar	cái	145.000
58	90	10 bar	cái	44.818
59	110	10 bar	cái	74.636
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc			
60	60-48	10 bar	cái	18.364
61	90-42	10 bar	cái	33.273
62	90-48	10 bar	cái	35.545
63	90-60	10 bar	cái	41.091
64	90-75	10 bar	cái	42.364
65	110-42	10 bar	cái	44.273
66	110-48	10 bar	cái	46.182
67	110-60	10 bar	cái	55.364
68	110-75	10 bar	cái	57.909
69	110-90	10 bar	cái	60.545
70	140-42	10 bar	cái	73.909
71	140-48	10 bar	cái	78.545
72	140-60	10 bar	cái	79.545
73	140-90	10 bar	cái	92.364
74	140-110	10 bar	cái	110.818
	Tứ chạc cong 88 độ			
75	90	10 bar	cái	57.636
76	110	10 bar	cái	99.818
	Tứ chạc xiên 45 độ			
77	110	10 bar	cái	125.364
78	140	10 bar	cái	288.636
	Tứ chạc xiên 45 độ chuyển bậc			
79	140-110	10 bar	cái	188.727
	Đầu bịt thoát			
80	60	6 bar	cái	5.636
81	75	6 bar	cái	8.273
82	110	6 bar	cái	12.364
83	140	6 bar	cái	24.000
	Đầu bịt ren ngoài			
84	21-1/2"	10 bar	cái	636
85	27-3/4"	10 bar	cái	1.091
86	34-1"	10 bar	cái	1.818

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH YÊN BÁI

87	42-1.1/4"	10 bar	cái	2.364
88	48-1.1/2"	10 bar	cái	3.182
89	60-2"	10 bar	cái	5.182
90	90-3"	10 bar	cái	12.364
91	110-4"	10 bar	cái	23.091
	Đầu nối thông sàn			
92	48	10 bar	cái	12.000
93	60	10 bar	cái	13.909
94	75	10 bar	cái	19.364
95	90	10 bar	cái	23.091
96	110	10 bar	cái	28.182
	Phễu thu nước			
97	75		cái	21.636
98	110		cái	35.545
	Phễu chắn rác			
99	48		cái	16.273
100	60		cái	34.091
101	90		cái	41.000
	Bịt xả thông tắc			
102	60	5 bar	cái	11.091
103	60 kiểu E	5 bar	cái	11.909
104	75	5 bar	cái	16.091
105	90	5 bar	cái	23.364
106	90 kiểu E	5 bar	cái	24.182
107	110	5 bar	cái	31.091
108	110 kiểu E	5 bar	cái	35.727
109	125	5 bar	cái	44.364
110	140	5 bar	cái	58.818
111	140 kiểu E	5 bar	cái	62.273
112	160	5 bar	cái	78.818
113	160 kiểu E	5 bar	cái	98.636
114	180	5 bar	cái	123.182
115	200	5 bar	cái	276.818
116	225	5 bar	cái	690.818
117	280	5 bar	cái	1.004.818
118	Nắp bể phốt		cái	38.000
119	Chụp lọc nước số 1 (Không đế)		bộ	21.727
120	Thân chụp lọc nước số 1		bộ	21.727
121	Chụp lọc nước số 1		bộ	28.818

5. BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG VÀ PHỤ TÙNG CHỊU NHIỆT PPR

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - M)	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ
-	ỐNG PPR	-	-	-	
1	20	10,0	2,30	m	23.364
2	20	16,0	2,80	m	26.000
3	20	20,0	3,40	m	28.909
4	20	25,0	4,10	m	32.000
5	25	10,0	2,80	m	41.727
6	25	16,0	3,50	m	48.000
7	25	20,0	4,20	m	50.727
8	25	25,0	5,10	m	53.000

9	32	10,0	2,90	m	54.091
10	32	16,0	4,40	m	65.000
11	32	20,0	5,40	m	74.636
12	32	25,0	6,50	m	82.000
13	40	10,0	3,70	m	72.545
14	40	16,0	5,50	m	88.000
15	40	20,0	6,70	m	115.545
16	40	25,0	8,10	m	125.364
17	50	10,0	4,60	m	106.273
18	50	16,0	6,90	m	140.000
19	50	20,0	8,30	m	179.545
20	50	25,0	10,10	m	200.000
21	63	10,0	5,80	m	169.000
22	63	16,0	8,60	m	220.000
23	63	20,0	10,50	m	283.000
24	63	25,0	12,70	m	315.000
25	75	10,0	6,80	m	235.000
26	75	16,0	10,30	m	300.000
27	75	20,0	12,50	m	392.000
28	75	25,0	15,10	m	445.000
29	90	10,0	8,20	m	343.000
30	90	16,0	12,30	m	420.000
31	90	20,0	15,00	m	586.000
32	90	25,0	18,10	m	640.000
	PHỤ TÙNG PPR				
	Đầu nối thẳng				
33	20	20,0		cái	3.091
34	25	20,0		cái	5.182
35	32	20,0		cái	8.000
36	40	20,0		cái	12.818
37	50	20,0		cái	23.000
38	63	20,0		cái	46.000
39	75	20,0		cái	77.091
40	90	20,0		cái	130.545
	Đầu nối ren trong				
41	20-1/2"	20,0		cái	38.000
42	25-1/2"	20,0		cái	46.545
43	25-3/4"	20,0		cái	51.909
44	32-1"	20,0		cái	84.545
45	40-1.1/4"	20,0		cái	209.545
46	50-1.1/2"	20,0		cái	278.000
47	63-2"	20,0		cái	562.545
48	75-2.1/2"	20,0		cái	800.818
49	90-3"	20,0		cái	1.606.000
	Đầu nối ren ngoài				
50	20-1/2"	20,0		cái	48.000
51	25-1/2"	20,0		cái	55.545
52	25-3/4"	20,0		cái	67.000
53	32-1"	20,0		cái	99.000
54	40-1.1/4	20,0		cái	288.000
55	50-1.1/2"	20,0		cái	360.000
56	63-2"	20,0		cái	610.000

57	75-2.1/2"	20,0		cái	935.000
58	90-3"	20,0		cái	1.890.000
	Zắc co nhựa				
59	20	10,0		cái	38.000
60	25	10,0		cái	56.000
61	32	10,0		cái	80.545
62	40	8,0		cái	92.545
63	50	6,0		cái	139.000
64	63	6,0		cái	322.000
	Zắc co ren trong				
94	20-1/2"	20,0		cái	90.545
95	25-3/4"	20,0		cái	145.000
96	32-1"	20,0		cái	212.545
97	40-1.1/4	20,0		cái	333.000
98	50-1.1/2"	20,0		cái	580.000
99	63-2"	20,0		cái	773.000
	Zắc co ren ngoài				
100	20-1/2"	20,0		cái	96.545
101	25-3/4"	20,0		cái	150.545
102	32-1"	20,0		cái	236.545
103	40-1.1/4	20,0		cái	351.000
104	50-1.1/2"	20,0		cái	619.545
105	63-2"	20,0		cái	838.000
	Đầu nối chuyển bậc				
106	25-20	20,0		cái	4.818
107	32-20	20,0		cái	6.818
108	32-25	20,0		cái	6.818
109	40-20	20,0		cái	10.545
110	40-25	20,0		cái	10.545
111	40-32	20,0		cái	10.545
112	50-20	20,0		cái	18.909
113	50-25	20,0		cái	18.909
114	50-32	20,0		cái	18.909
115	50-40	20,0		cái	18.909
116	63-25	20,0		cái	36.636
117	63-32	20,0		cái	36.636
118	63-40	20,0		cái	36.636
119	63-50	20,0		cái	36.636
120	75-32	20,0		cái	63.909
121	75-40	20,0		cái	75.273
122	75-50	20,0		cái	68.182
123	75-63	20,0		cái	68.182
124	90-50	20,0		cái	94.545
125	90-63	20,0		cái	120.364
126	90-75	20,0		cái	120.364
	Nối góc 45 độ				
127	20	20,0		cái	4.818
128	25	20,0		cái	7.727
129	32	20,0		cái	11.636
130	40	20,0		cái	23.091
131	50	20,0		cái	44.091
132	63	20,0		cái	101.000

SỞ XÂY DỰNG TỈNH YÊN BÁI

133	75	20,0		cái	155.273
134	90	20,0		cái	185.000
	Nối góc 90 độ				
135	20	20,0		cái	5.818
136	25	20,0		cái	7.727
137	32	20,0		cái	13.545
138	40	20,0		cái	22.000
139	50	20,0		cái	38.636
140	63	20,0		cái	118.182
141	75	20,0		cái	154.273
142	90	20,0		cái	238.000
	Nối góc 90 độ ren trong				
143	20-1/2"	20,0		cái	42.273
144	25-1/2"	20,0		cái	48.000
145	25-3/4"	20,0		cái	64.727
146	32-1"	20,0		cái	119.545
	Nối góc 90 độ ren ngoài				
147	20-1/2"	20,0		cái	59.545
148	25-1/2"	20,0		cái	67.273
149	25-3/4"	20,0		cái	79.545
150	32-1"	20,0		cái	126.636
	Nối góc 90 độ kép ren trong				
151	25-1/2"	20,0		cái	106.818
	Ba chạc 90 độ				
152	20	20,0		cái	6.818
153	25	20,0		cái	10.545
154	32	20,0		cái	17.273
155	40	20,0		cái	27.000
156	50	20,0		cái	53.000
157	63	20,0		cái	133.000
158	75	20,0		cái	199.727
159	90	20,0		cái	310.000
	Ba chạc 90 độ ren trong				
160	20-1/2"	20,0		cái	42.636
161	25-1/2"	20,0		cái	45.636
162	25-3/4"	20,0		cái	66.545
163	32-1"	20,0		cái	145.182
164	50-3/4"	20,0		cái	280.000
	Ba chạc 90 độ ren ngoài				
165	20-1/2"	20,0		cái	52.545
166	25-1/2"	20,0		cái	57.000
167	25-3/4"	20,0		cái	69.000
168	32-1"	20,0		cái	145.000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc				
169	25-20	20,0		cái	10.545
170	32-20	20,0		cái	18.545
171	32-25	20,0		cái	18.545
172	40-20	20,0		cái	40.727
173	40-25	20,0		cái	40.727
174	40-32	20,0		cái	40.727
175	50-20	20,0		cái	71.545
176	50-25	20,0		cái	71.545

SỞ XÂY DỰNG

177	50-32	20,0		cái	71.545
178	50-40	20,0		cái	71.545
179	63-25	20,0		cái	125.727
180	63-32	20,0		cái	125.727
181	63-40	20,0		cái	125.727
182	63-50	20,0		cái	125.727
183	75-32	20,0		cái	172.091
184	75-40	20,0		cái	172.091
185	75-50	20,0		cái	185.000
186	75-63	20,0		cái	172.091
187	90-50	20,0		cái	270.000
188	90-63	20,0		cái	290.000
189	90-75	20,0		cái	319.000
	Van chặn				
190	20	20,0		cái	149.000
191	25	20,0		cái	202.000
192	32	20,0		cái	233.000
193	40	20,0		cái	361.000
194	50	20,0		cái	615.000
	Van cửa PPR (mở 100%)				
195	20	20,0		cái	200.000
196	25	20,0		cái	230.000
197	32	20,0		cái	330.000
198	40	20,0		cái	555.545
199	50	20,0		cái	866.273
200	63	20,0		cái	1.334.818
	Đầu nối bằng bích (hàn lồng)				
201	50	20,0		cái	180.000
202	63	20,0		cái	222.727
203	75	20,0		cái	344.818
204	90	20,0		cái	393.636
	Đầu bịt				
205	20	20,0		cái	2.909
206	25	20,0		cái	5.000
207	32	20,0		cái	6.545
208	40	20,0		cái	9.818
209	50	20,0		cái	18.545
210	63	20,0		cái	90.000
211	75	20,0		cái	160.000
212	90	20,0		cái	180.000
213	110	20,0		cái	198.000
	Đai khởi thủy hàn cắm				
214	40-20	20,0		cái	4.818
215	50-20	20,0		cái	5.273
216	50-25	20,0		cái	6.273
217	63-20	20,0		cái	5.818
218	63-25	20,0		cái	6.545
219	63-32	20,0		cái	12.091
220	75-20	20,0		cái	5.818
221	75-25	20,0		cái	6.545
222	75-32	20,0		cái	12.636
223	75-40	20,0		cái	25.182

224	90-20	20,0		cái	6.273
225	90-25	20,0		cái	6.818
226	90-40	20,0		cái	26.636
227	90-50	20,0		cái	35.818
	Ống tránh				
228	20	20,0		cái	15.000
229	25	20,0		cái	28.000

6. BẢNG GIÁ SẢN PHẨM KEO DÁN ỐNG VÀ GIOĂNG CAO SU

TT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Keo dán ống PVC		
1	15 GR	Tuýp	3.364
2	30 GR	Tuýp	5.091
3	50 GR	Tuýp	8.000
4	200 GR	Hộp	36.636
5	500 GR	Hộp	72.000
6	1000 GR	Kg	144.091
	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC		
7	63	cái	13.636
8	75	cái	17.273
9	90	cái	20.909

7. BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG HDPE

TT	TÊN SẢN PHẨM (ĐK NGOÀI - MM)	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ
A	SẢN PHẨM ỐNG HDPE – PE80				
1	ϕ16	16,0	2,00	m	7.273
2	ϕ20	12,5	2,00	m	7.545
3	ϕ20	16,0	2,30	m	9.091
4	ϕ25	10,0	2,00	m	9.818
5	ϕ25	12,5	2,30	m	11.455
6	ϕ25	16,0	3,00	m	13.727
7	ϕ32	8,0	2,00	m	13.455
8	ϕ32	10,0	2,40	m	15.727
9	ϕ32	12,5	3,00	m	18.909
10	ϕ32	16,0	3,60	m	22.636
11	ϕ40	6,0	2,00	m	16.636
12	ϕ40	8,0	2,40	m	20.091
13	ϕ40	10,0	3,00	m	24.273
14	ϕ40	12,5	3,70	m	29.182
15	ϕ40	16,0	4,50	m	34.636
16	ϕ50	6,0	2,40	m	25.818
17	ϕ50	8,0	3,00	m	31.273
18	ϕ50	10,0	3,70	m	37.364
19	ϕ50	12,5	4,60	m	45.182
20	ϕ50	16,0	5,60	m	53.545
21	ϕ63	6,0	3,00	m	39.909
22	ϕ63	8,0	3,80	m	49.727
23	ϕ63	10,0	4,70	m	59.636
24	ϕ63	12,5	5,80	m	71.818
25	ϕ63	16,0	7,10	m	85.273

26	ϕ75	6,0	3,60	m	56.727
27	ϕ75	8,0	4,50	m	70.364
28	ϕ75	10,0	5,60	m	85.273
29	ϕ75	12,5	6,80	m	100.455
30	ϕ75	16,0	8,40	m	120.818
31	ϕ90	6,0	4,30	m	91.273
32	ϕ90	8,0	5,40	m	101.909
33	ϕ90	10,0	6,70	m	120.818
34	ϕ90	12,5	8,20	m	144.545
35	ϕ90	16,0	10,10	m	173.455
36	ϕ110	6,0	5,30	m	120.364
37	ϕ110	8,0	6,60	m	148.182
38	ϕ110	10,0	8,10	m	182.545
39	ϕ110	12,5	10,00	m	216.273
40	ϕ110	16,0	12,30	m	262.545
B	**SẢN PHẨM ỐNG HDPE 100**				
1	ϕ20	16,0	2,00	m	7.727
2	ϕ20	20,0	2,30	m	9.091
3	ϕ25	12,5	2,00	m	9.818
4	ϕ25	16,0	2,30	m	11.727
5	ϕ25	20,0	3,00	m	13.727
6	ϕ32	10,0	2,00	m	13.182
7	ϕ32	12,5	2,40	m	16.091
8	ϕ32	16,0	3,00	m	18.818
9	ϕ32	20,0	3,60	m	22.636
10	ϕ40	8,0	2,00	m	16.636
11	ϕ40	10,0	2,40	m	20.091
12	ϕ40	12,5	3,00	m	24.273
13	ϕ40	16,0	3,70	m	29.182
14	ϕ40	20,0	4,50	m	34.636
15	ϕ50	8,0	2,40	m	25.818
16	ϕ50	10,0	3,00	m	30.818
17	ϕ50	12,5	3,70	m	37.091
18	ϕ50	16,0	4,60	m	45.273
19	ϕ50	20,0	5,60	m	53.545
20	ϕ63	8,0	3,00	m	40.091
21	ϕ63	10,0	3,80	m	49.273
22	ϕ63	12,5	4,70	m	59.727
23	ϕ63	16,0	5,80	m	71.182
24	ϕ63	20,0	7,10	m	85.273
25	ϕ75	8,0	3,60	m	57.000
26	ϕ75	10,0	4,50	m	70.273
27	ϕ75	12,5	5,60	m	84.727
28	ϕ75	16,0	6,80	m	101.091
29	ϕ75	20,0	8,40	m	120.727
30	ϕ90	8,0	4,30	m	90.000
31	ϕ90	10,0	5,40	m	99.727
32	ϕ90	12,5	6,70	m	120.545
33	ϕ90	16,0	8,20	m	144.727

34	ϕ90	20,0	10,10	m	173.273
35	ϕ110	6,0	4,20	m	97.273
36	ϕ110	8,0	5,30	m	120.818
37	ϕ110	10,0	6,60	m	151.091
38	ϕ110	12,5	8,10	m	180.545
39	ϕ110	16,0	10,00	m	218.000
40	ϕ110	20,0	12,30	m	262.364

8. BẢNG GIÁ SẢN PHẨM PHỤ TÙNG HDPE–PE80

TT	TÊN SẢN PHẨM	ÁP SUẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Phụ tùng HDPE - PE 80 hàn, dán theo tiêu chuẩn ISO4427-3			
	Nối góc 45độ PE 80 hàn			
1	90	6,0	Cái	90.091
2	90	8,0	Cái	109.091
3	90	10,0	Cái	130.909
4	90	12,5	Cái	156.273
5	110	6,0	Cái	136.273
6	110	8,0	Cái	164.545
7	110	10,0	Cái	197.636
8	110	12,5	Cái	237.091
	PHỤ TÙNG HDPE ÉP FUN			
	Đầu nối thẳng PE phun			
1	20	16,0	Cái	17.000
2	25	16,0	Cái	25.545
3	32	16,0	Cái	33.091
4	40	16,0	Cái	49.182
5	50	16,0	Cái	63.982
6	63	16,0	Cái	84.273
7	75	10,0	Cái	134.727
8	90	10,0	Cái	235.364
	Đầu nối CB PE			
9	25-20	16,0	Cái	25.364
10	32-20	16,0	Cái	35.091
11	32-25	16,0	Cái	35.727
12	40-20	10,0	Cái	36.000
13	40-25	16,0	Cái	38.364
14	40-32	16,0	Cái	43.636
15	50-25	10,0	Cái	44.000
16	50-32	16,0	Cái	46.091
17	50-40	16,0	Cái	57.818
18	63-20	10,0	Cái	59.909
19	63-25	10,0	Cái	70.909
20	63-40	16,0	Cái	79.909
21	63-50	16,0	Cái	80.909
22	75-50	10,0	Cái	130.909
23	75-63	10,0	Cái	152.727
24	90-63	10,0	Cái	174.909
25	90-75	10,0	Cái	235.636
	Đầu nối CB PE phun dán			
26	40-32-25-20	10,0	Cái	4.455
27	90-63-50-32-20	10,0	Cái	8.000

28	90-75-63	10,0	Cái	31.545
29	125-110-90	10,0	Cái	83.091
30	160-140-125	10,0	Cái	129.727
31	200-180-160	10,0	Cái	176.818
32	Đầu nối đa năng PE phun		Cái	7.000
33	Đầu nối bằng bích 40	10,0	Cái	14.000
34	Đầu nối bằng bích 50	10,0	Cái	20.091
35	Đầu nối bằng bích 63	10;16	Cái	44.727
36	Đầu nối bằng bích 75	10;16	Cái	70.909
37	Đầu nối bằng bích 90	10;16	Cái	106.364
38	Đầu nối bằng bích 110	10;16	Cái	141.545
39	Đầu nối bằng bích 125	10;16	Cái	172.727
40	Đầu nối bằng bích 160	10;16	Cái	220.909
41	Đầu nối bằng bích 140	10;16	Cái	263.636
42	Đầu nối bằng bích 200	10;16	Cái	472.727
	Nối góc 90 độ PE phun			
43	20	16,0	Cái	21.091
44	25	16,0	Cái	24.182
45	32	16,0	Cái	33.091
46	40	16,0	Cái	52.636
47	50	16,0	Cái	68.182
48	63	16,0	Cái	114.364
49	75	10,0	Cái	158.091
50	90	10,0	Cái	268.909
	Nối góc ren ngoài PE phun			
51	20-1/2"	16,0	Cái	12.545
52	20-3/4"	10,0	Cái	12.273
53	25-3/4"	16,0	Cái	14.182
54	32-1"	16,0	Cái	23.364
55	40x11/4"	10,0	Cái	40.455
56	50x11/2"	10,0	Cái	58.091
57	63x2"	16,0	Cái	91.727
	Ba chạc 90 độ PE phun			
58	20	16,0	Cái	21.455
59	25	16,0	Cái	30.727
60	32	16,0	Cái	35.636
61	40	16,0	Cái	69.545
62	50	16,0	Cái	111.455
63	63	16,0	Cái	133.636
64	75	10,0	Cái	211.818
65	90	10,0	Cái	395.364
	Ba chạc 90 độ PE CB phun			
66	25-20	10,0	Cái	38.364
67	32-20	10,0	Cái	52.091
68	32-25	10,0	Cái	52.636
69	40-20	10,0	Cái	62.364
70	40-25	10,0	Cái	68.545
71	40-32	10,0	Cái	64.000
72	50-25	10,0	Cái	75.909
73	50-40	10,0	Cái	93.727
74	63-25	10,0	Cái	107.909
75	63-32	10,0	Cái	109.545

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH YÊN BÁI

76	63-40	10,0	Cái	114.545
77	63-50	10,0	Cái	115.909
78	75-50	10,0	Cái	233.455
79	75-63	10,0	Cái	211.636
80	90-63	10,0	Cái	377.000
81	90-75	10,0	Cái	405.364
	Đầu bịt PE phun			
82	20	10,0	Cái	8.455
83	25	10,0	Cái	9.818
84	32	10,0	Cái	16.636
85	40	10,0	Cái	29.182
86	50	10,0	Cái	41.818
87	63	10,0	Cái	62.636
88	75	10,0	Cái	96.636
89	90	10,0	Cái	153.364
	Khâu nối ren ngoài PE			
90	20-1/2"	10,0	Cái	11.727
91	20-3/4"	10,0	Cái	11.727
92	25-1/2"	10,0	Cái	13.636
93	25-3/4"	10,0	Cái	13.636
94	25-1"	10,0	Cái	13.636
95	32-3/4"	10,0	Cái	16.364
96	32-1"	10,0	Cái	16.545
97	40-1.1/4"	10,0	Cái	29.000
98	40-1.1/2"	10,0	Cái	27.909
99	40-2"	10,0	Cái	31.545
100	50-1.1/2"	10,0	Cái	34.182
101	50-2"	10,0	Cái	51.636
102	63-2"	10,0	Cái	60.182
103	63-2.1/2"	10,0	Cái	59.182
104	75-2"	10,0	Cái	97.273
105	75-2.1/2"	10,0	Cái	92.182
106	90-2"	10,0	Cái	135.545
107	90-3"	10,0	Cái	149.636
	Khâu nối ren trong PE			
108	20-1/2"	16,0	Cái	10.545
109	25-1/2"	16,0	Cái	14.455
110	25-3/4"	16,0	Cái	14.455
	Đai khởi thuỷ			
111	32-1/2"	16,0	Cái	21.091
112	32-3/4"	16,0	Cái	21.091
113	40-1/2"	16,0	Cái	31.000
114	40-3/4"	16,0	Cái	31.000
115	50-1/2"	16,0	Cái	37.818
116	50-3/4"	16,0	Cái	37.818
117	50-1"	10,0	Cái	37.091
118	63-1/2"	16,0	Cái	53.727
119	63-3/4"	16,0	Cái	53.727
120	63-1"	10,0	Cái	52.636
121	63-1.1/4"	10,0	Cái	56.455
122	75-1/2"	16,0	Cái	68.182
123	75-3/4"	10,0	Cái	66.818

124	75-1"	10,0	Cái	66.818
125	75-1.1/2"	10,0	Cái	70.909
126	75-2"	10,0	Cái	73.818
127	90-1/2"	16,0	Cái	81.636
128	90-3/4"	16,0	Cái	81.636
129	90-1"	10,0	Cái	80.000
130	90-1.1/2"	10,0	Cái	80.000
131	90-2"	10,0	Cái	82.909
132	110-3/4"	16,0	Cái	129.273
133	110-1"	10,0	Cái	120.273
134	110-1.1/2"	10,0	Cái	111.545
135	110-2"	10,0	Cái	120.273
	Đầu nối thẳng PE phun			
1	20	16,0	Cái	17.000
2	25	16,0	Cái	25.545
3	32	16,0	Cái	33.091
4	40	16,0	Cái	49.182
5	50	16,0	Cái	63.982
6	63	16,0	Cái	84.273
	Đầu nối CB PE			
7	25-20	16,0	Cái	25.364
8	32-20	16,0	Cái	35.091
9	32-25	16,0	Cái	35.727
10	40-25	16,0	Cái	38.364
11	40-32	16,0	Cái	43.636
	50-32	16,0	Cái	46.091
12	50-40	16,0	Cái	57.818
13	63-40	16,0	Cái	79.909
14	63-50	16,0	Cái	80.909
	Nối góc 90 độ PE phun			
15	20	16,0	Cái	21.091
16	25	16,0	Cái	24.182
17	32	16,0	Cái	33.091
18	40	16,0	Cái	52.636
19	50	16,0	Cái	68.182
20	63	16,0	Cái	114.364
	Ba chạc 90 độ PE phun			
21	20	16,0	Cái	21.455
22	25	16,0	Cái	30.727
23	32	16,0	Cái	35.636
24	40	16,0	Cái	69.545
25	50	16,0	Cái	111.455
26	63	16,0	Cái	133.636
	Ba chạc 90 độ PE CB phun			
27	25-20	16,0	Cái	39.091
28	32-20	16,0	Cái	53.091
29	32-25	16,0	Cái	53.727
30	40-20	16,0	Cái	63.636
31	40-25	16,0	Cái	69.909
32	40-32	16,0	Cái	65.273
33	50-25	16,0	Cái	77.455
34	50-32	16,0	Cái	98.727

35	50-40	16,0	Cái	95.636
	63-32	16,0	Cái	111.727
36	63-40	16,0	Cái	116.818
37	63-50	16,0	Cái	118.273
	Đầu bịt PE phun			
38	20	16,0	Cái	8.636
39	25	16,0	Cái	10.000
40	32	16,0	Cái	17.000
41	40	16,0	Cái	29.727
42	50	16,0	Cái	42.636
43	63	16,0	Cái	63.909
	Khâu nối ren ngoài PE		Cái	
44	20-1/2"	16,0	Cái	12.000
	20-3/4"	16,0	Cái	12.000
45	25-1/2"	16,0	Cái	13.909
46	25-3/4"	16,0	Cái	13.909
47	32-1"	16,0	Cái	16.909
48	32-3/4"	16,0	Cái	16.691
49	40-1 1/4"	16,0	Cái	29.636
50	50-1 1/2"	16,0	Cái	34.909
	50-2"	16,0	Cái	52.636
51	63-2"	16,0	Cái	61.364
52	Khâu nối ren trong PE		Cái	
53	20-1/2"	16,0	Cái	10.545
54	25-1/2"	16,0	Cái	14.455
55	Nối góc ren ngoài PE phun		Cái	
56	20-1/2"	16,0	Cái	12.545
57	25-3/4"	16,0	Cái	14.182
58	32-1"	16,0	Cái	23.364
59	63x2"	16,0	Cái	91.727
	Đai khởi thuỷ		Cái	
60	32-1/2"	16,0	Cái	21.091
61	32-3/4"	16,0	Cái	21.091
62	40-1/2"	16,0	Cái	31.000
63	40-3/4"	16,0	Cái	31.000
64	50-1/2"	16,0	Cái	37.818
65	50-3/4"	16,0	Cái	37.818
66	63-1/2"	16,0	Cái	53.727
67	63-3/4"	16,0	Cái	53.727
68	75-1/2"	16,0	Cái	68.182
69	90-1/2"	16,0	Cái	81.636
70	90-3/4"	16,0	Cái	81.636
71	110-3/4	16,0	Cái	129.273

9. BẢNG GIÁ SẢN PHẨM PHỤ TÙNG HDPE–PE100

TT	TÊN SẢN PHẨM	ÁP SUẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Đầu nối thẳng PE phun			
1	20	16,0	Cái	17.000
2	25	16,0	Cái	25.545
3	32	16,0	Cái	33.091
4	40	16,0	Cái	49.182
5	50	16,0	Cái	63.982

6	63	16,0	Cái	84.273
7	75	10,0	Cái	134.727
8	90	10,0	Cái	235.364
	Đầu nối CB PE			
9	25-20	16,0	Cái	25.364
10	32-20	16,0	Cái	35.091
11	32-25	16,0	Cái	35.727
12	40-20	10,0	Cái	36.000
13	40-25	16,0	Cái	38.364
14	40-32	16,0	Cái	43.636
15	50-25	10,0	Cái	44.000
16	50-32	16,0	Cái	46.091
17	50-40	16,0	Cái	57.818
18	63-20	10,0	Cái	59.909
19	63-25	10,0	Cái	70.909
20	63-40	16,0	Cái	79.909
21	63-50	16,0	Cái	80.909
22	75-50	10,0	Cái	130.909
23	75-63	10,0	Cái	152.727
24	90-63	10,0	Cái	174.909
25	90-75	10,0	Cái	235.636
	Đầu nối CB PE phun dán			
26	40-32-25-20	10,0	Cái	4.455
27	90-63-50-32-20	10,0	Cái	8.000
28	90-75-63	10,0	Cái	31.545
29	125-110-90	10,0	Cái	83.091
30	160-140-125	10,0	Cái	129.727
31	200-180-160	10,0	Cái	176.818
32	Đầu nối đa năng PE phun	10,0	Cái	7.000
33	Đầu nối bằng bích 40	10,0	Cái	14.000
34	Đầu nối bằng bích 50	10,0	Cái	20.091
35	Đầu nối bằng bích 63	10;16	Cái	44.727
36	Đầu nối bằng bích 75	10;16	Cái	70.909
37	Đầu nối bằng bích 90	10;16	Cái	106.364
38	Đầu nối bằng bích 110	10;16	Cái	141.545
39	Đầu nối bằng bích 125	10;16	Cái	172.727
40	Đầu nối bằng bích 160	10;16	Cái	220.909
41	Đầu nối bằng bích 140	10;16	Cái	263.636
42	Đầu nối bằng bích 200	10;16	Cái	472.727
	Nối góc 90 độ PE phun			
43	20	16,0	Cái	21.091
44	25	16,0	Cái	24.182
45	32	16,0	Cái	33.091
46	40	16,0	Cái	52.636
47	50	16,0	Cái	68.182
48	63	16,0	Cái	114.364
49	75	10,0	Cái	158.091
50	90	10,0	Cái	268.909
	Nối góc ren ngoài PE phun			
51	20-1/2"	16,0	Cái	12.545
52	20-3/4"	10,0	Cái	12.273
53	25-3/4"	16,0	Cái	14.182

54	32-1"	16,0	Cái	23.364
55	40x11/4"	10,0	Cái	40.455
56	50x11/2"	10,0	Cái	58.091
57	63x2"	16,0	Cái	91.727
	Ba chạc 90 độ PE phun			
58	20	16,0	Cái	21.455
59	25	16,0	Cái	30.727
60	32	16,0	Cái	35.636
61	40	16,0	Cái	69.545
62	50	16,0	Cái	111.455
63	63	16,0	Cái	133.636
64	75	10,0	Cái	211.818
65	90	10,0	Cái	395.364
	Ba chạc 90 độ PE CB phun			
66	25-20	10,0	Cái	38.364
67	32-20	10,0	Cái	52.091
68	32-25	10,0	Cái	52.636
69	40-20	10,0	Cái	62.364
70	40-25	10,0	Cái	68.545
71	40-32	10,0	Cái	64.000
72	50-25	10,0	Cái	75.909
73	50-40	10,0	Cái	93.727
74	63-25	10,0	Cái	107.909
75	63-32	10,0	Cái	109.545
76	63-40	10,0	Cái	114.545
77	63-50	10,0	Cái	115.909
78	75-50	10,0	Cái	233.455
79	75-63	10,0	Cái	211.636
80	90-63	10,0	Cái	377.000
81	90-75	10,0	Cái	405.364
	Đầu bịt PE phun			
82	20	10,0	Cái	8.455
83	25	10,0	Cái	9.818
84	32	10,0	Cái	16.636
85	40	10,0	Cái	29.182
86	50	10,0	Cái	41.818
87	63	10,0	Cái	62.636
88	75	10,0	Cái	96.636
89	90	10,0	Cái	153.364
	Khâu nối ren ngoài PE			
90	20-1/2"	10,0	Cái	11.727
91	20-3/4"	10,0	Cái	11.727
92	25-1/2"	10,0	Cái	13.636
93	25-3/4"	10,0	Cái	13.636
94	25-1"	10,0	Cái	13.636
95	32-3/4"	10,0	Cái	16.364
96	32-1"	10,0	Cái	16.545
97	40-1.1/4"	10,0	Cái	29.000
98	40-1.1/2"	10,0	Cái	27.909
99	40-2"	10,0	Cái	31.545
100	50-1.1/2"	10,0	Cái	34.182
101	50-2"	10,0	Cái	51.636

102	63-2"	10,0	Cái	60.182
103	63-2.1/2"	10,0	Cái	59.182
104	75-2"	10,0	Cái	97.273
105	75-2.1/2"	10,0	Cái	92.182
106	90-2"	10,0	Cái	135.545
107	90-3"	10,0	Cái	149.636
	Đầu nối thẳng PE phun			
1	20	16,0	Cái	17.000
2	25	16,0	"	25.545
3	32	16,0	"	33.091
4	40	16,0	"	49.182
5	50	16,0	"	63.982
6	63	16,0	"	84.273
	Đầu nối CB PE			
7	25-20	16,0	"	25.364
8	32-20	16,0	"	35.091
9	32-25	16,0	"	35.727
10	40-25	16,0	"	38.364
11	40-32	16,0	"	43.636
	50-32	16,0		46.091
12	50-40	16,0	"	57.818
13	63-40	16,0	"	79.909
14	63-50	16,0	"	80.909
	Nối góc 90 độ PE phun			
15	20	16,0	"	21.091
16	25	16,0	"	24.182
17	32	16,0	"	33.091
18	40	16,0	"	52.636
19	50	16,0		68.182
20	63	16,0	"	114.364
	Ba chạc 90 độ PE phun			
21	20	16,0	"	21.455
22	25	16,0	"	30.727
23	32	16,0	"	35.636
24	40	16,0	"	69.545
25	50	16,0	"	111.455
26	63	16,0	"	133.636
	Ba chạc 90 độ PE CB phun			
27	25-20	16,0	"	39.091
28	32-20	16,0	"	53.091
29	32-25	16,0	"	53.727
30	40-20	16,0	"	63.636
31	40-25	16,0	"	69.909
32	40-32	16,0	"	65.273
33	50-25	16,0	"	77.455
34	50-32	16,0	"	98.727
35	50-40	16,0	"	95.636
	63-32	16,0		111.727
36	63-40	16,0	"	116.818
37	63-50	16,0	"	118.273
	Đầu bịt PE phun			
38	20	16,0	"	8.636
39	25	16,0	"	10.000

40	32	16,0	"	17.000
41	40	16,0	"	29.727
42	50	16,0	"	42.636
43	63	16,0	"	63.909
	Khâu nối ren ngoài PE			
44	20-1/2"	16,0	"	12.000
	20-3/4"	16,0	"	12.000
45	25-1/2"	16,0	"	13.909
46	25-3/4"	16,0	"	13.909
47	32-1"	16,0	"	16.909
48	32-3/4"	16,0	"	16.691
49	40-1 1/4"	16,0	"	29.636
50	50-1 1/2"	16,0	"	34.909
	50-2"	16,0		52.636
51	63-2"	16,0	"	61.364
	Khâu nối ren trong PE			
	20-1/2"	16,0	"	10.545
	25-1/2"	16,0	"	14.455
	Nối góc ren ngoài PE phun			
	20-1/2"	16,0		12.545
	25-3/4"	16,0		14.182
	32-1"	16,0		23.364
	63x2"	16,0		91.727
	Đai khởi thuỷ			
	32-1/2"	16,0		21.091
52	32-3/4"	16,0	"	21.091
53	40-1/2"	16,0	"	31.000
54	40-3/4"	16,0	"	31.000
55	50-1/2"	16,0	"	37.818
56	50-3/4"	16,0	"	37.818
57	63-1/2"	16,0		53.727
58	63-3/4"	16,0		53.727
	75-1/2"	16,0		68.182
	90-1/2"	16,0		81.636
	90-3/4"	16,0		81.636
	110-3/4	16,0		129.273
	Đầu nối bằng bích			
59	75	10; 16	"	70.909
60	90	10; 16	"	106.364
61	110	10; 16	"	141.545
62	125	10; 16	"	172.727
63	140	10; 16	"	220.909
64	160	10; 16	"	263.636
65	200	10; 16		472.727

Đơn giá trên áp dụng trên phạm vi tỉnh Yên Bái.